

LỜI MỞ ĐẦU

Tài liệu được xây dựng nhằm trang bị cho người lao động Việt Nam đi làm việc tại Israel có vốn tiếng Anh cơ bản sử dụng trong các tình huống giao tiếp tối thiểu hàng ngày cũng như trao đổi trong môi trường làm việc trên các trang trại.

Để thuận tiện cho cả học viên và giáo viên, nội dung giảng dạy trong giáo trình được xây dựng theo từng chủ đề, gắn liền với các mục tiêu sử dụng cụ thể của học viên trong môi trường sống và làm việc. Theo đó phương pháp tiếp cận của giáo trình sẽ là học và thực hành theo các mẫu câu trong những tình huống/ ngữ cảnh cụ thể.

Nội dung giáo trình bao gồm 02 phần: Tiếng Anh giao tiếp cơ bản (Basic English) bao gồm 7 bài học (Unit) đầu tiên) và Tiếng Anh trong môi trường trang trại (English for Farming) bao gồm 6 bài học tiếp theo). Mỗi bài học đều được thể hiện theo cấu trúc thống nhất sau:

- 1) Dialogue: Hội thoại đơn giản phù hợp với từng chủ đề bài học
- 2) Vocabulary: Giới thiệu hệ thống từ vựng liên quan qua hình ảnh
- 3) English in use: Các cấu trúc thông dụng theo từng chủ đề, tình huống
- 4) Practice: Ngữ pháp cơ bản và các cách diễn đạt thông dụng
- 5) Supplementary files: Mở rộng từ vựng theo chủ đề bài học

Trong số các kỹ năng chính của ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng với ngữ pháp và từ vựng, thì kỹ năng nghe và nói cần được ưu tiên để phù hợp với mục đích đề ra của khóa học, đó là giúp học viên hiểu được và phản hồi ăn khớp với tình huống ngôn ngữ gặp phải, để đảm bảo tốt nhất khả năng giao tiếp ở mức độ cơ bản cho học viên, đặc biệt là trong lĩnh vực nông trang.

Trên đây là những thông điệp chính gửi tới các giáo viên, học viên và bộ phận đào tạo của các doanh nghiệp xuất khẩu lao động người Việt Nam đi làm việc tại Israel.

Chúc các bạn thành công!

MỤC LỤC

Bài	Hội thoại	Từ vựng	Cấu trúc	Trang
Part I: Basic English				
1. Greetings and Introductions	- Xin chào! - Bạn tên là gì? - Bạn từ đâu đến?	- Những câu chào hỏi phổ biến. - Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh - Từ chỉ quốc tịch	- Chào hỏi - Giới thiệu về mình và người khác (tên, quốc tịch)	11
2. Family	- Có bao nhiêu người trong gia đình bạn? - Em gái của bạn trông như thế nào?	- Các thành viên trong gia đình. - Từ tả người	- Giới thiệu về các thành viên trong gia đình - Hỏi và trả lời về ngoại hình của ai đó	18
3. Accommodation	- David đâu? - Đây là giường của tôi? - Căn phòng của bạn trông như thế nào?	- Các phòng trong nhà - Đồ đạc trong nhà - Trạng từ chỉ vị trí	- Hỏi và trả lời về vị trí các đồ vật - Miêu tả căn phòng	28
4. Daily life	- Bạn thường làm gì mỗi ngày? - Tôi có thể xin nghỉ hôm nay được không? - Lương sẽ được tính như thế nào?	- Các hoạt động thường nhật - Thời gian - Thời tiết - Hỏi về lương, xin nghỉ phép	- Hỏi và trả lời về các hoạt động thường nhật - Hỏi và trả lời về thời gian - Hỏi về thời tiết	35

5. Transportation	• Anh có thể chỉ cho tôi đường đến bưu điện được không? • Từ đây đến siêu thị đi mất bao lâu? • Anh có thể cho tôi biết thời gian của chuyến tàu tiếp theo đến Haifa là khi nào không?	• Từ chỉ đường • Các phương tiện giao thông • Các từ ngữ dùng ở ga tàu	• Hỏi và chỉ đường • Hỏi về khoảng cách • Mua vé • Một số câu hỏi thường gặp về tàu, xe và máy bay	42
6. Services				49
6A: Shopping	• Tôi có thể xem cái áo này được không? • Bạn cần cỡ nào? • Chị có cái áo này màu khác không?	• Các loại quần áo và giày dép • Kích cỡ • Màu sắc	• Hỏi về giá cả • Hỏi về thứ mình cần	49
6B: At the post office	• Tôi muốn gửi một lá thư • Tôi chọn gói dịch vụ 21 new shekel	• Các dịch vụ ở bưu điện	• Nói về nhu cầu và ý muốn của mình • Sử dụng các dịch vụ ở bưu điện, gửi thư, bưu phẩm, gọi điện thoại	54
6C: At the bank	• Tôi muốn mở một tài khoản. • Cần bao nhiêu tiền để mở tài khoản?	• Các hoạt động ở ngân hàng	• Gửi tiền và rút tiền. • Mở một tài khoản ở ngân hàng	57

6D: At the airport	• Check – in • Hành lý của bạn quá cân • Tôi không tìm thấy hành lý của tôi	• Các thủ tục ở sân bay	• Các cấu trúc câu về việc thực hiện các thủ tục ở sân bay.	62
7. Emergencies				72
7A: At the hospital	• Đến gặp bác sĩ. • Bạn tôi bị sao vậy? • Mua thuốc	• Các bệnh và triệu chứng • Thuốc men	• Miêu tả triệu chứng cho bác sĩ • Mua thuốc	72
7B: At the police station	• Tôi để quên hộ chiếu ở nhà • An bị bắt	• Các từ ngữ liên quan đến cảnh sát và luật pháp	• Giải trình với cảnh sát về hành vi của mình	77
7C: At the embassy	• Tôi không biết số điện thoại của Đại sứ quán Việt Nam • Chúng tôi phải làm việc 14 tiếng một ngày	• Các từ ngữ liên quan đến giải quyết các vấn đề lao động gặp phải tại nước sở tại	• Gọi hỏi tổng đài số điện thoại của đại sứ quán. • Hỏi sự can thiệp từ cơ quan quản lý lao động tại nước sở tại	79
Part II: English for Farming				
8. Vegetables and fruits	• Bạn thích loại rau củ nào? • Tôi cần mua vài quả táo • Chúng tôi không kịp thu hoạch	• Tên các loại rau củ • Tên các loại quả. Danh từ định lượng	• Nói về sở thích • Hỏi và trả lời về số lượng • Bàn về chăm sóc và thu hoạch rau, quả.	82

9. Flowers	• Anh có tưới hoa thường xuyên không? • Chúng ta có nên dùng phân bón không?	• Tên các loại hoa • Cách chăm sóc hoa	• Nói về sự thường xuyên (Tôi tưới hoa 2 lần 1 ngày) • Nói phải làm gì, nên làm gì. (Bạn nên.../ bạn phải...)	100
10. Animals	• Anh có biết con lừa của tôi ở đâu không? • Anh đang làm gì?	• Tên các con vật. • Cách chăm sóc các con vật	• Nói về hoạt động đang diễn ra ở thời điểm hiện tại. (Tôi đang chăn ngựa)	109
11. Farming work	• Tôi phải làm gì? • Chúng ta có thể thu hoạch hoa hồng vào thứ hai	• Các công việc ở nông trại	• Hỏi về việc phải làm • Báo cáo với chủ về tình hình công việc	115
12. Farming tools	• Tôi cần một cái xẻng • Cái máy này bị hỏng • Tôi không tìm thấy công cụ đâu cả.	• Tên các nông cụ	• Hỏi và trả lời về công dụng của các nông cụ (Cái này dùng để làm gì? Tôi dùng cái xẻng để xúc đất.)	122
PHỤ LỤC				
Phụ lục 1	Một số điểm so sánh về ngữ pháp giữa tiếng Anh và tiếng Việt			130
Phụ lục 2	Phân bổ thời lượng giảng dạy tham khảo			133
Phụ lục 3	Về đất nước Israel (State of Israel)			134

ALPHABET (Bảng chữ cái)

<i>Capital letter</i> (Chữ in hoa)	<i>Normal letter</i> (Chữ in thường)	<i>Pronunciation</i> (Phát âm)
A	a	/eɪ/
B	b	/bi:/
C	c	/si:/
D	d	/di:/
E	e	/i:/
F	f	/ɛf/
G	g	/dʒi:/
H	h	/eɪtʃ/
I	i	/aɪ/
J	j	/dʒeɪ/
K	k	/keɪ/
L	l	/ɛl/
M	m	/ɛm/
N	n	/ɛn/
O	o	/oo/
P	p	/pi:/
Q	q	/kju:/
R	r	/ɑr/
S	s	/ɛs/
T	t	/ti:/
U	u	/ju:/
V	v	/vi:/
W	w	/ˈdʌbəlju:/
X	x	/ɛks/
Y	y	/waɪ/
Z	z	/zɛd/

NUMBERS (Bảng số)

<i>Number (số)</i>	<i>Words (chữ)</i>	<i>Number (số)</i>	<i>Words (chữ)</i>
1	One	21	Twenty one
2	Two	22	Twenty two
3	Three	23	Twenty three
4	Four	24	Twenty four
5	Five	25	Twenty five
6	Six	26	Twenty six
7	Seven	27	Twenty seven
8	Eight	28	Twenty eight
9	Nine	29	Twenty nine
10	Ten	30	Thirty
11	Eleven	40	Forty
12	Twelve	50	Fifty
13	Thirteen	60	Sixty
14	Fourteen	70	Seventy
15	Fifteen	80	Eighty
16	Sixteen	90	Ninty
17	Seventeen	100	One hundred
18	Eighteen	200	Two hundred
19	Nineteen	1000	One thousand
20	Twenty	2000	Two thousand
		1,000,000	One million
		2,000,000	Two million
		1,000,000,000	One billion
		1,000,000,000,000	One trillion

DAYS/ MONTHS (Ngày/ tháng)

Days (Các ngày trong tuần)

English



Tiếng Việt



<i>Days (ngày/ thứ)</i>	<i>Tiếng Anh</i>	<i>Viết tắt tiếng Anh</i>
Thứ hai	Monday	Mon
Thứ ba	Tuesday	Tue
Thứ tư	Wednesday	Wed
Thứ năm	Thursday	Thu
Thứ sáu	Friday	Fri
Thứ bảy	Saturday	Sat
Chủ nhật	Sunday	Sun

Months (Các tháng trong năm)



Tháng Một



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười



Tháng Mười Một



Tháng Mười Hai

Basic English

Unit 1: Greetings and Introductions



I. DIALOGUE

Dialogue 1: Good morning!

Anna: Good morning!
Chào buổi sáng!

Minh: Good morning! How are you?
Chào buổi sáng! Chị có khỏe không?

Anna: I'm fine. Thank you. And you?
Tôi khỏe. Cảm ơn anh. Thế còn anh thì sao?

Minh: I am fine, too. Thank you.
Tôi cũng khỏe. Cảm ơn chị.

Dialogue 2: What is your name?

Tom: Hello, my name is Tom.
Xin chào, tên tôi là Tom.

Ly: Hello, my name is Ly.
Xin chào, tên tôi là Ly.

Tom: Ly, this is Anna.

Ly, đây là Anna.

Ly: Nice to meet you.

Rất vui được gặp chị.

Anna: Nice to meet you, too.

Tôi cũng rất vui được gặp chị.

Dialogue 3: Where are you from?

Anna: Where are you from, Ly?

Chị đến từ đâu vậy Ly?

Ly: I am from Vietnam. And you?

Tôi đến từ Việt Nam. Còn chị?

Anna: I am from Malaysia. Nice to meet you.

Tôi đến từ Malaysia. Rất vui được gặp chị.

Ly: Nice to meet you, too. I hope to go to Malaysia one day.

Tôi cũng rất vui được gặp chị. Tôi hy vọng một ngày nào đó được sang Israel.

II. VOCABULARY

1. Common greetings (Những câu chào phổ biến trong ngày)



"Good morning."



"Good afternoon."



"Good evening."



"Goodbye."



+



"Good night."



+



"Good night."

2. Saying goodbye (Những câu chào tạm biệt)

Goodbye!

Tạm biệt!

See you again!

Hẹn gặp lại!

See you later!

Hẹn gặp sau!

See you soon!

Sớm gặp lại!

3. Asking about health (Hỏi về sức khỏe)

How are you?

Anh/ Chị có khỏe không (cảm thấy thế nào)

I'm fine.

Tôi khỏe.

Thank you!

Cảm ơn anh/ chị!

And you?

Thế còn anh/ chị?

4. Personal pronouns (Đại từ nhân xưng)

Đại từ nhân xưng	Nghĩa tiếng Việt	Giải thích
I	Tôi, tớ, mình...	Ngôi thứ nhất số ít chỉ người nói
You	Bạn, cậu, anh, chị, ...	Ngôi thứ 2 số ít chỉ người nghe
He	Anh ấy, cậu ấy, ông ấy...	Ngôi thứ 3 số ít chỉ một người nam được nhắc đến
She	Cô ấy, chị ấy, bà ấy...	Ngôi thứ 3 số ít chỉ một người nữ được nhắc đến
It	Nó, hấn...	Ngôi thứ 3 số ít chỉ một đồ vật, con vật được nhắc đến
We	Chúng tôi, chúng ta...	Ngôi thứ nhất số nhiều, chỉ nhiều người nói
You	Các bạn, các anh, các chị...	Ngôi thứ 2 số nhiều chỉ một nhóm người nghe
They	Họ, chúng nó...	Ngôi thứ 3 số nhiều chỉ một nhóm người, con vật hoặc đồ vật được nhắc đến.

Example

I like coffee.	<i>Tôi thích cà phê.</i>
Do you like coffee?	<i>Bạn có thích cà phê không?</i>
He runs fast.	<i>Anh ấy chạy nhanh.</i>
She is clever.	<i>Cô ấy thông minh.</i>
It doesn't work.	<i>Nó không hoạt động.</i>
We go home.	<i>Chúng tôi đi về nhà.</i>
Do you need a table for three?	<i>Các bạn cần một bàn cho 3 người phải không?</i>
They are students.	<i>Họ là học sinh.</i>

5. Nationalities (Quốc tịch)

Nation	Nationalities
Vietnam	Vietnamese
<i>Nước Việt Nam</i>	<i>Người Việt Nam</i>
Japan	Japanese
<i>Nước Nhật</i>	<i>Người Nhật</i>

Malaysia	Malaysian
<i>Nước Ma-lai-xi-a</i>	<i>Người Ma-lai-xi-a</i>
Indonesia	Indonesian
<i>Nước In-đô-nê-xi-a</i>	<i>Người In-đô-nê-xi-a</i>
China	Chinese
<i>Nước Trung Quốc</i>	<i>Người Trung Quốc</i>
Korea	Korean
<i>Nước Hàn Quốc</i>	<i>Người Hàn Quốc</i>
Cambodia	Cambodian
<i>Nước Cam-pu-chia</i>	<i>Người Cam-pu-chia</i>
Laos	Lao
<i>Nước Lào</i>	<i>Người Lào</i>
Thailand	Thai
<i>Nước Thái Lan</i>	<i>Người Thái Lan</i>
Egypt	Egyptian
<i>Nước Ai Cập</i>	<i>Người Ai Cập</i>

III. ENGLISH IN USE

1. Usage of “to be” (Cách dùng động từ “to be”)

- Động từ “to be” thường được dùng để giới thiệu tên tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp hoặc miêu tả đặc điểm, tính cách.
- Cách dùng động từ “to be” với các đại từ nhân xưng

<i>Đại từ nhân xưng</i>	<i>“To be”</i>	<i>Examples</i>
I	am	<i>I am Ellen</i>
We	are	<i>We are students</i>
You		<i>You are clever</i>
They		<i>They are friends</i>

He	is	He is twenty years old
She		She is very tall
It		It's big

2. Usage of possessive adjectives (Cách dùng tính từ sở hữu)

- Tính từ sở hữu luôn luôn đứng trước danh từ để chỉ sự sở hữu (my books, our teacher, etc)
- Có 7 tính từ sở hữu tương ứng với 7 đại từ nhân xưng.

I – my	He – his	They – their
You – your	She – her	
We – our	It – its	

Example

- This is **their** apartment (Đây là căn hộ của họ)
- You're using **my** telephone. (Anh đang dùng máy điện thoại của tôi.)
- One of my** ... (một... của tôi).
 - One of my friends (một người bạn của tôi)
 - One of her teachers (một người thầy của cô ấy)

3. Asking and answering about nationality (Hỏi và trả lời về quốc tịch, quê quán)

Ask

Answer

Where are you from?

I am from Vietnam/ I am Vietnamese.

Tôi đến từ Việt Nam/ Tôi là người Việt Nam

Where are they from?

They are from Philippines/ They are Philippino.

Tôi đến từ Philippin/ Tôi là người Philippin.

Where is he from?

He is from Laos/ He is Lao.

Anh ấy đến từ Lào/ Anh ấy là người Lào.

Where is she from? She is from Cambodia/ She is Cambodian.
Cô ấy đến từ Campuchia/ Cô ấy là người Campuchia.

Where is it from? It is from China/ It is Chinese.
Nó đến từ Trung Quốc/ Nó là đồ vật của Trung Quốc.

4. Introducing other people (Giới thiệu người khác)

This	is	This is my friend. <i>Đây là bạn tôi.</i>
That		That is Lan. <i>Kia là Lan.</i>
These	are	These are my colleagues. <i>Đây là các đồng nghiệp của tôi.</i>
Those		Those are my friends. <i>Kia là các bạn của tôi.</i>

IV. PRACTICE

Practice 1: Điền từ còn thiếu vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại dưới đây

Peter: Hi Tom. _____ is my friend.

Tom: Hi. My name is Tom. What's your _____?

Mary: My name is Mary. _____ to meet you.

Tom: Nice to _____ you, Mary.

Practice 2: Làm việc theo cặp hoặc nhóm 2- 3 người luyện tập các đoạn hội thoại phía trên

Practice 3: Làm việc theo cặp hoặc nhóm 2 – 3 người tự tạo cho mình những đoạn hội thoại tương tự như trên để hỏi về: tên, quốc tịch và giới thiệu bạn bè của mình với người khác

Unit 2: Family



I. DIALOGUE

Dialogue 1: How many people are there in your family?

Jane: How many people are there in your family?

Gia đình anh có bao nhiêu người?

Minh: There are four people in my family: my mother, my father, my elder sister and I. How about you?

Gia đình tôi có bốn người: bố, mẹ, chị gái và tôi. Còn gia đình cô thì sao?

Jane: I have an elder sister.

Tôi có một chị gái.

Minh: How old is your elder sister?

Chị gái của cô bao nhiêu tuổi rồi?

Jane: She is two years older than me.

Chị ấy hơn tôi 2 tuổi.

Dialogue 2: What does your sister look like?

Jane: Do you have any younger sister?

Cậu có em gái không?

Minh: Yes, I do.

Tớ có.

Jane: How old is she?

Em cậu bao nhiêu tuổi rồi?

Minh: She is 5 years old.

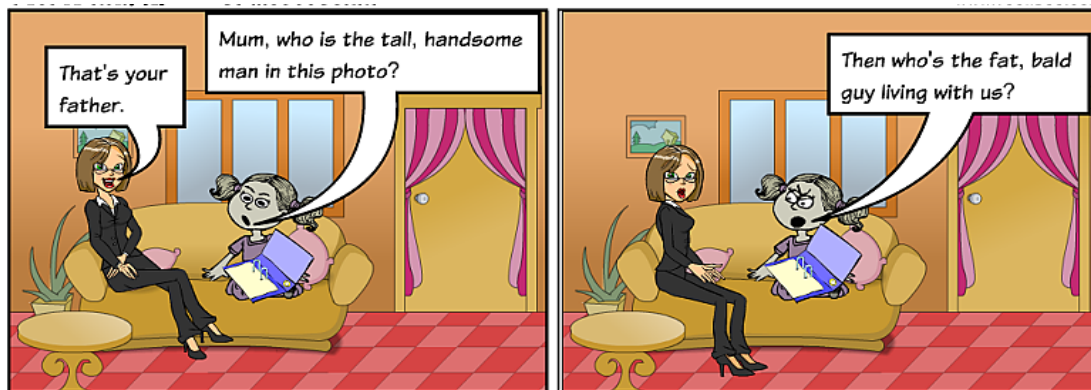
Em tớ 5 tuổi.

Jane: What does she look like?

Cô bé trông thế nào?

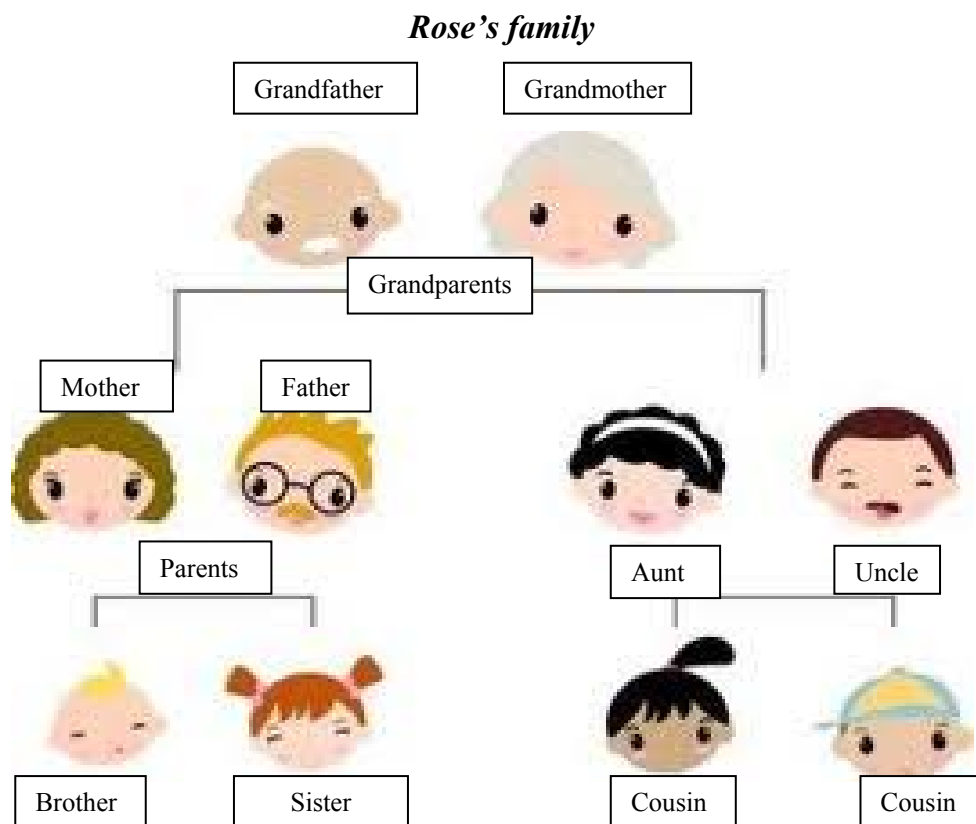
Minh: She is chubby and cute.

Nó mập và dễ thương.



II. VOCABULARY

1. Family members (Các thành viên trong gia đình)



2. People's appearance (miêu tả người)

General appearance



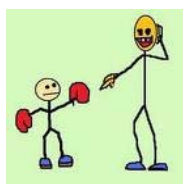
Beautiful

Ugly

Cute

Handsome

Height



Short

Fat

Tall

Thin

Age



Young



Old

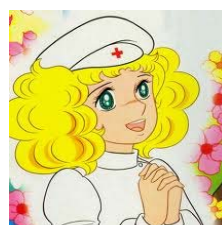
Hair



Long



Short



Wavy



Black

Eyes



Dark



Blue



Brown



Grey

II. ENGLISH IN USE

1. Asking and answering about names (Hỏi và trả lời về tên)

<i>Ask</i>			<i>Answer</i>
What's	your	name?	My name is Ann.
	his		His name is Andrew.
	her		Her name is Kim.

2. Asking and answering about age (Hỏi và trả lời về tuổi tác)

<i>Ask</i>			<i>Answer</i>		
How old	are	you?	I	am	22 years old.
		they?	They	are	
	is	she?	She	is	
		he	He		

3. Asking and answering about family members (Hỏi về các thành viên gia đình)

<i>Ask</i>		<i>Answer</i>	
How many people are there in...	your family?	There are ... people in	my family. (our family.)
	her family?		her family.
	his family?		his family.
	their family?		their family.
	Lan's family?		Lan's family.

4. Asking and answering about appearance (Hỏi và trả lời về đặc điểm ngoại hình)

Using “to be + adj” and “look + adj”

<i>Ask</i>				<i>Answer</i>		
What	does	he	look like?	He	is (looks)	handsome.
		she		She	is (looks)	pretty.
		Jane		Jane (She)	is (looks)	cute.
	do	they		They	are (look)	easy-going.
		Mike and Peter		Mike and Peter (They)	are (look)	cheerful.

Using “have/ has + Noun”

I	have	blue eyes.	She	has	blue eyes.
You		curly hair.	He		curly hair.
We		black hair.	Lucy		black hair.
They		dark eyes.			

III. PRACTICE

Practice 1: Dựa vào các gợi ý sau để đặt câu hỏi và trả lời về các thành viên trong gia đình.

Example: your family/ 4/ (my) parents, younger sister, I

A: How many people are there in your family?

B: There are four people in my family: my parents, my younger sister, and I.

1. Your family/ 7/ (our) grandmother, parents, uncle, son, we.
2. Your family/ 5/ (my) grandfather, my parents, sister, I.
3. Her family/ 6/ grandparents, mother, husband, son, she.
4. His family/ 4/ wife, son, his daughter, he.
5. Their family/ 8/ son, daughter-in-law, daughter, son-in-law, grandson, granddaughter, they.

Practice 2: Đặt câu tả người dùng “to be” và “look”



1. Your husband/slim and fit.



2. His parents/ old and big.



3. Her son/ short and fat.



4. Their children/look/cute and cheerful



5. Their daughter/ thin and tall 6. His mother/ look/ young and beautiful

Practice 3: Đặt câu tả người dùng “have/has + N”



1. Their grandmother/ grey hair.



2. Their children/ fair skin.



3. Her son/ Green eyes.



4. Tiny/ a pony tail.



5. Santa Claus/ a beard.



6. Kelly/ a round face.

Practice 4: Viết một đoạn văn ngắn miêu tả một người mà bạn yêu quý dựa vào những gợi ý sau.

_____ is my _____. She (He) is _____ years old. She (He) looks _____. She (He) has _____ skin. She (He) has _____ face. Her (His) hair is _____ and her (his) eyes are _____.

IV. SUPPLEMENTARY FILES**1. Family member** (*Từ chỉ thành viên trong gia đình*)

Parents:	<i>Bố mẹ</i>	Cousin:	<i>Anh/ Em họ</i>
Grandparents:	<i>Ông bà</i>	Uncle:	<i>Bác/ Chú/ Cậu</i>
Children:	<i>Con/ Trẻ con</i>	Aunt:	<i>Dì/ Cô</i>
Mother:	<i>Mẹ</i>	Wife:	<i>Vợ</i>
Grandmother:	<i>Bà</i>	Husband:	<i>Chồng</i>
Father:	<i>Bố</i>	Son:	<i>Con trai</i>
Grandfather:	<i>Ông</i>	Daughter:	<i>Con gái</i>
Nephew:	<i>Cháu trai (con của anh/chị/em)</i>		
Niece:	<i>Cháu gái (con của anh/chị/em)</i>		
Mother-in-law:	<i>Mẹ chồng/ Mẹ vợ</i>		
Parents-in-law:	<i>Bố mẹ chồng/ Bố mẹ vợ</i>		
Grandson:	<i>Cháu trai (của ông bà)</i>		
Grandchildren:	<i>Cháu (của ông bà)</i>		
Granddaughter:	<i>Cháu gái (của ông bà)</i>		

2. People's appearance (*Từ miêu tả người*)**General appearance** (*Mô tả chung*)

Elegant:	<i>Lịch thiệp</i>	Cute:	<i>Dễ thương</i>
Charming:	<i>Duyên dáng</i>	Cheerful:	<i>Vui vẻ</i>
Attractive:	<i>Hấp dẫn</i>	Ugly:	<i>Xấu xí</i>
Beautiful:	<i>Xinh đẹp</i>	Upset:	<i>Buồn rầu</i>

Age (Tuổi tác)

Old:	Già	Young:	Trẻ
Middle-aged	Trung niên		

Height and Build: Chiều cao và hình dáng

Tall:	Cao	Short:	Thấp
Fat:	Béo	Big:	Cao to
Thin:	Mảnh khảnh	Slim:	Cân đối
Fit:	Mạnh khỏe	Small:	Nhỏ nhắn
Plump:	Thấp đậm	Muscular:	Cơ bắp

Complexion (Skin): Da

Fair:	(Da) trắng	Light-brown:	(Da) châu Á
Black:	(Da) đen	Olive-skinned:	(Da) rám nắng

Hair (Tóc)

Color: Màu sắc

Style: Kiểu tóc

Black:	(Tóc) đen	Ponytail:	Tóc đuôi gà
Red:	(Tóc) đỏ	Long:	(Tóc) dài
Blonde:	(Tóc) vàng	Short:	(Tóc) ngắn
Dark:	(Tóc) đen	Curly:	(Tóc) xoăn
Brown:	(Tóc) nâu	Bald:	Hói
Grey:	(Tóc) bạc	Wavy:	Tóc lượn sóng

Face (Mặt)

Square:	(Mặt) vuông	Round:	(Mặt) tròn
Wide:	(Mặt) to	Narrow:	(Mặt) nhỏ
Oval:	(Mặt) trái xoan		

Eye (Mắt)

Dark:	(Mắt) đen	Round:	(Mắt) tròn
Brown:	(Mắt) nâu	Big:	(Mắt) to
Grey:	(Mắt) xám	Narrow:	(Mắt) hẹp
Green:	(Mắt) xanh lá		
Blue:	(Mắt) xanh biển		

Unit 3: Accommodation



I. DIALOGUE

Dialogue 1: Where's David?

Peter: Where's David?

David đâu rồi?

Tom: He's cooking in the kitchen.

Cậu ấy đang nấu ăn trong bếp.

Peter: Where's An?

An ở đâu?

Tom: He's watching television in the living room.

Anh ấy đang xem tivi ở trong phòng khách.

Dialogue 2: This is my bed

John: This is my bed.

Đây là cái giường của tôi.

Tuan: Is that Jonathan's bed?

Đó có phải là giường của Jonathan không?

Johns: No, it isn't. It's Nam's bed.

Không phải. Đó là giường của Nam.

Dialogue 3: How is your room?

Ann: How is your room?

Phòng của bạn trông như thế nào?

Mary: It's small. There are five beds, a table and 5 chairs.

Nó nhỏ. Trong phòng có 5 chiếc giường, một cái bàn và 5 cái ghế.

Ann: It's great!

Thật là tuyệt!

II. VOCABULARY

1. Hostel (Ký túc xá)



Hostel (ký túc xá)



Room (phòng)



Dining room (phòng ăn)

2. Parts of a house (Các bộ phận/ phòng trong ngôi nhà)



Living room (Phòng khách)



Dinning room (Phòng ăn)



Kitchen (Bếp)



Bedroom (Phòng ngủ)



Bathroom (Phòng tắm)

3. Furniture (Đồ đạc)

Living room furniture (Đồ trong phòng khách)



Television



Bookshelf



Armchair

Dining room furniture (Đồ trong phòng ăn)



Table



Chair



Curtains

Kitchen furniture (Đồ trong bếp)



Fridge



Cooker



Cupboard



Sink



Washing machine

Bedroom furniture (Đồ trong phòng ngủ)



Wardrobe



Chest of drawers



Bed

Bathroom furniture (Đồ trong phòng tắm)



Bath



Washbasin



Shower

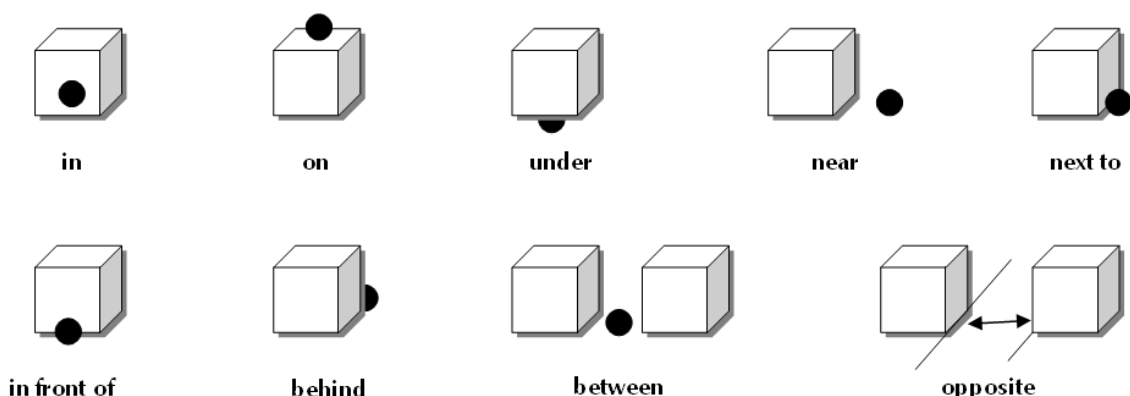


Toilet



Mirror

- **Prepositions of position** (*Trạng từ chỉ vị trí*)



III. ENGLISH IN USE

1. Asking and answering about position of the objects. (*Hỏi và trả lời về vị trí đồ vật*)

- Where's + Singular Noun?
 - It's + prepositions of position + place.

Example

A: Where is the pen?

B: It's on the table.

- Where are + Plural nouns?
 - They are + prepositions of position + place.

Example

A: Where are the books?

B: They are on the bookshelf.

2. Describing your own room (*Miêu tả về căn phòng của mình*)

- Asking:
 - How is your room?
 - How does your room look like?
- Answering:
 - It's + Adj
 - It has + Nouns.
 - There are + Nouns.

Example 1:

A: How is your room?

B: It's large and beautiful. It has a bed, a table and a chair.

Example 2:

A: How does your room look like?

B: It's small and nice. There are a small bed and a bookshelf.

IV. PRACTICE

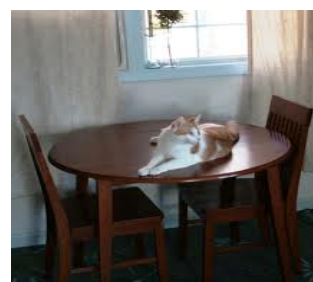
Practice 1: Nói các bức tranh với câu đúng.



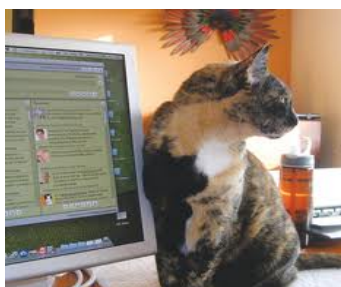
1



2



3



4



5

<i>Sentence</i>	<i>Picture</i>
a. The cat is in the box	
b. The cat is behind the window	
c. The cat is on the table	
d. The cat is under the table	
e. The cat is next to the computer	

Practice 2: Làm việc với bạn: Hỏi và trả lời về địa điểm của vật dụng trong nhà sử dụng những gợi ý sau.

<i>Name of furniture</i>	<i>Preposition</i>	<i>Places</i>
Cup	On	Living room
Curtains	In	Dining room
Sink	Behind	Bathroom

Example: A: Where is the cup?
B: It's **on** the table.

Practice 3: Nói các hoạt động với địa điểm của chúng

1. Watching TV	a. Living room
2. Cooking breakfast/ lunch/ dinner.....	b. Dining room
3. Having breakfast/ lunch/ dinner....	c. Kitchen
4. Sleeping	d. Bedroom
5. Taking a bath	e. Bathroom

V. SUPPLEMENTARY FILES

Brush:	<i>Bàn chải đánh răng</i>	Lamp:	<i>Đèn để bàn</i>
Comb:	<i>Cái lược</i>	Lock:	<i>Ổ khóa</i>
Hair dryer:	<i>Máy sấy tóc</i>	Key:	<i>Chìa khóa</i>
Pillow:	<i>Cái gối</i>	Telephone:	<i>Điện thoại</i>
Sheet:	<i>Khăn trải giường</i>	Box:	<i>Cái hộp</i>
Clothes:	<i>Quần áo</i>	Photograph:	<i>Bức ảnh</i>
Light bulb:	<i>Bóng điện</i>	Door:	<i>Cửa ra vào</i>
Plug:	<i>Phích cắm</i>	Floor:	<i>Sàn nhà</i>
Socket:	<i>Ổ điện</i>	Wall:	<i>Bức tường</i>
Torch:	<i>Đèn pin</i>	Window:	<i>Cửa sổ</i>
Neon:	<i>Đèn nê-ông</i>		

Unit 4: Daily life



I. DIALOGUE

Dialogue 1: **What do you often do everyday?**

Peter: What do you often do every day?

Anh thường làm gì hàng ngày?

Tom: I get up at 5: 30 am. I go to work at 8 am. Sometimes I work nightshift in the evening.

Tôi dậy lúc 5 giờ 30 sáng. Tôi đi làm lúc 8 giờ sáng. thỉnh thoảng tôi làm ca đêm vào buổi tối.

Peter: What time do you often work nightshift?

Anh thường làm ca đêm lúc mấy giờ?

Tom At 10 pm

Lúc 10 giờ tối

Dialogue 2: **Could I take today off?**

Worker: Could I take today off?

Ông có thể cho tôi nghỉ làm ngày hôm nay không?

Boss: If you want to take a day off, please let me know at least one day before.

Nếu muốn nghỉ xin vui lòng báo với với tôi trước đó ít nhất 1 ngày.

Worker: But I suddenly feel very tired.

Nhưng đột nhiên tôi bị mệt.

Boss: Alright. I will subtract today in your salary this month

Được rồi, tôi sẽ trừ lương ngày hôm nay của anh

Dialogue 3: When will we receive the payment?

Worker: When will we receive the payment?

Khi nào thì chúng tôi được nhận lương?

Boss: On the 5th of the month.

Ngày mùng 5 hàng tháng

Worker: How are the payments caculated?

Các khoản lương được tính như thế nào?

Boss: It's hourly wage.

Lương tính theo giờ.

II. VOCABULARY

1. Daily activities (Hoạt động thường nhật)



1

Get up



2

Brush teeth



3

Wash face



4

Have breakfast



5

Go to work



6

Work



7

Take a rest



8

Have lunch



9

Cook meals



10

Watch TV



11

Sleep / go to bed



12

Work nightshift

III. ENGLISH IN USE

1. Asking and answering about daily routines (*Hỏi về hoạt động thường ngày*)

Ask				Answer		
What	Do	you	often do every day?	I	often	do morning exercises.
		they		We		
	does	he		They		does morning exercises.
		she		He		
				She		

2. Asking and answering about time (Hỏi về thời gian)

2.1 Hỏi giờ giấc

- Hỏi giờ

What time is it? / What is the time?

- Nói giờ

Cách 1

Cách 2

Nói giờ đúng



It's four o'clock.

It's four a.m.

It's four p.m.

Nói giờ hơn



It's nine twenty-five

It's twenty-five **past** nine

Nói giờ kém



It's one fifty

It's ten **to** two

2.2 Hỏi làm gì lúc mấy giờ

Ask				Answer		
What	do	you	do at 9 a.m?	I	go shopping	at 9 a.m
		they		We		
	does	he		They		
		she		He		
					She	

3. Hỏi về thời tiết

Ask	Answer	
What's the weather like?	It's	hot.
		cold.
		warm.

IV. PRACTICE

Practice 1: Nhìn tranh và nói giờ

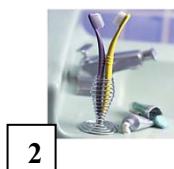


1.
2.
3.
4.
5.
6.
7.
8.
9.

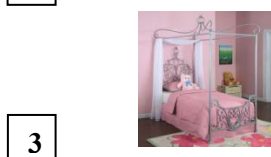
Practice 2: Nói các hoạt động với tranh tương ứng



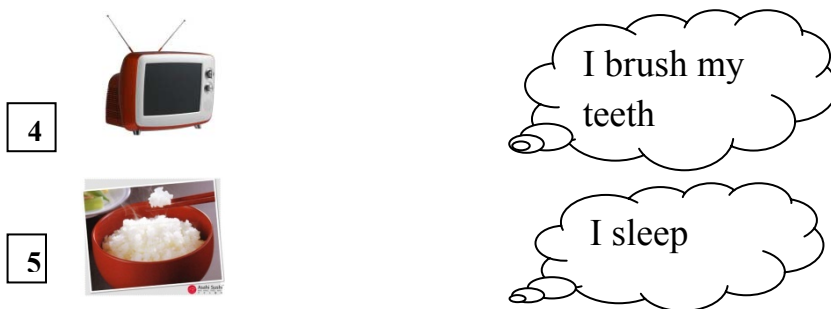
I watch TV



I wash my face



I have dinner



Practice 3: Dựa vào bảng dưới đây đặt câu hỏi và trả lời về các hoạt động thường nhật

Example: What time do you get up?

I get up at 6 am.

1	2	3	4	5	6
6: 00 am	6: 30 am	9: 00 am	7: 00 pm	8: 00 pm	9: 30 pm
Have breakfast	Go to work	Take a rest	Have dinner	Watch TV	Go to bed

V. SUPPLEMENTARY FILES

1. Other daily activities (Các hoạt động thường nhật khác)

Wash the dishes: Rửa bát Wash clothes: Giặt quần áo

Fetch water: Gánh nước Take a bath: Đi tắm

Sweep the floor: Quét nhà Clean the floor: Lau nhà

Do house work: Làm việc nhà Go to work: Đi làm

Work nightshiftL Làm ca đêm

2. Entertainment (Giải trí)

Listen to music: Nghe nhạc Make a call home: Gọi điện thoại về nhà

Go shopping: Đi mua sắm Write a letter: Viết thư

Go to the cinema: Đi xem phim Read a letter: Đọc thư

3. Payments (*Các khoản tiền được trả*)Subvention: *Tiền trợ cấp, phụ cấp*Least payment: *Số tiền trả thấp nhất*Bonus payment: *Tiền thưởng*Advance payment: *Trả tiền trước*Hourly wage: *Lương giờ*Cash payment: *Trả bằng tiền mặt*Day-rate payment: *Lương ngày*On account payment: *Trả tiền tạm*Overdue payment: *Trả lương chậm*Payment of claims: *Tiền bồi thường*Personal Income tax: *Thuế thu nhập cá nhân*Insurance premium: *Phí bảo hiểm*Efficiency wage: *Lương sản phẩm*Over-time payment: *Lương ngoài giờ*

Unit 5: Transportation



I. DIALOGUE

Dialogue 1: Could you show me the way to the post office?

Nam: Could you show me the way to the post office?
Anh có thể chỉ giúp tôi đường đến bưu điện được không?

Tom: Go along the street and turn left. It's opposite the supermarket.
Đi dọc con đường và rẽ trái. Nó ở đối diện siêu thị.

Nam: How far is it from here?
Từ đây đến đó bao xa vậy?

Tom: It's only 500 metres.
Chỉ 500m thôi.

Dialogue 2: How long does it take from here to the supermarket?

Nam: Could you tell me which bus I should catch to get to the Grand supermarket?
Cô có thể cho tôi biết tôi nên đón xe buýt nào để đến siêu thị Grand không?

Tom: You can catch the bus number 10 or 25.
Chị có thể đón xe buýt số 10 hoặc số 25.

Nam: What time is the next bus to there?

Chuyến xe tiếp theo là mấy giờ ạ?

Tom: You have to wait 15 minutes. The last one has just passed.

Chị phải chờ 15 phút nữa. Chuyến trước vừa mới qua đây.

Nam: How long does it take from here to the supermarket?

Từ đây đến siêu thị mất bao nhiêu lâu vậy?

Tom: It takes 15 minutes.

Mất tầm 15 phút.

Dialogue 4: What time does the next train to Haifa depart?

Nam: What time does the next train to Haifa depart?

Mấy giờ thì chuyến tàu tiếp theo tới Haifa khởi hành?

Tom: It's 4p.m.

Là 4 giờ chiều ạ.

Nam: Thanks. I would like a ticket to *Haifa*, please.

Cảm ơn anh. Tôi muốn mua một vé đến Haifa.

Tom: Here you are.

Của anh đây.

II. VOCABULARY

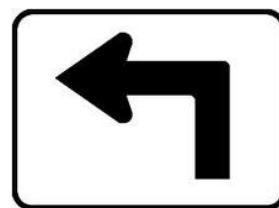
1. Directions (Từ chỉ phương hướng)



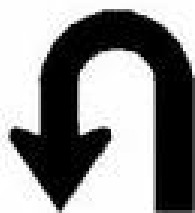
Go along/ go ahead



Turn right



Turn left



Turn back

2. Means of transport (*Phương tiện giao thông*)



(Aero)plane(s)



Bus(es)



Train(s)



Car(s)



Helicopter(s)



(Motor)bike(s)



Tube train(s) /
Underground
Train(s)



Ship(s)

III. ENGLISH IN USE

1. Asking for and giving directions (*Hỏi và chỉ đường*)

- *Hỏi đường*
 - Could you show me the way to.....?
 - Do you know the way to.....?
- *Chỉ đường*
 - Go along/ go ahead.....
 - Turn right/ turn left/ turn back.....
 - It's next to/ opposite/ near/

Example

A: Could you show me the way to the supermarket?

B: Go a head and turn right at the corner. The super market is near the bus station.

2. Asking and answering about distance (Hỏi và trả lời về khoảng cách)

- How far is it from.....to.....?
- It's about 500m

Example 1

A: How far is it from the market to the bus station?

B: It's about one kilometre.

- How long does it take from.....to.....?
- It takes about 5 minutes

Example 2

A: How long does it take from here to the park?

B: It takes 15 minutes.

3. Buying a ticket (Hỏi mua vé)

- Hỏi mua vé
 - I'd like a ticket to.....
- Hỏi giá vé
 - How much does it cost?
 - It costs.....
 - How much is it?
 - It's.....

Example

A: I'd like a ticket to Paris.

B: Here you are.

A: How much is it?

B: It's 15 new shekesl

4. Asking and answering about means of transport (Hỏi và trả lời về phương tiện đi lại)

- How can (do) you go/ travel to.....?

- I travel/go by bus/car/.....

Example 1

A: How can you travel to work?

B: I travel by train.

Example 2

A: How do you get to school?

B: I go on foot.

IV. PRACTICE

Practice 1: Làm việc theo cặp. Hỏi và chỉ đường theo gợi ý dưới đây.

1	2	3	4
Post office	Go along	Turn left	Supermarket
Supermarket	Go ahead	Turn right	The airport
The airport	Go down		The park
The market			The bookstore
The park			

Example Tom: Excuse me. Could you show me the way to the post office?

Alan: Go along the street and turn left. It's opposite the supermarket.

Practice 2: Luyện tập hỏi về khoảng cách dùng các gợi ý dưới đây.

1	2	3	4
Here	There	Five minutes	Go on foot
The supermarket	The airport	Ten minutes	Go by car
Airport	The park		Go by bus
Park	The cinema		Go by train
.....			

Example: Tom: How far is it from here to the airport?

Alan: It takes only five minutes. You can go on foot.

Practice 3: Gọi tên các phương tiện dưới đây.



1.



2.

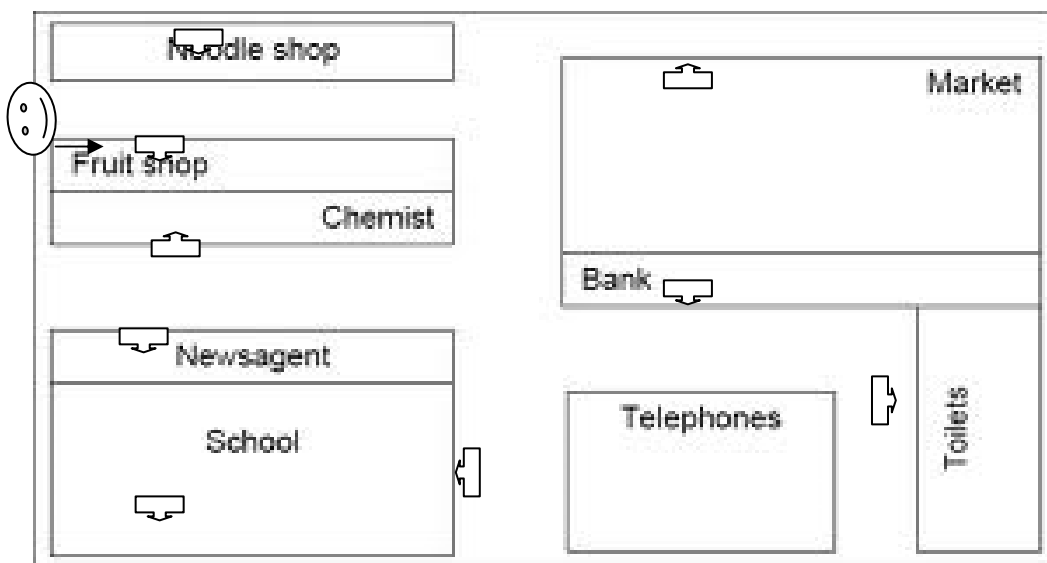


3.



4.

Practice 4: Nhìn bản đồ phía dưới để thực hành hỏi và trả lời cách chỉ đường.



- | | |
|----------------|----------------|
| 1. The chemist | 3. The bank |
| 2. The school | 4. The market. |

Practice 5: Hãy tưởng tượng bạn có việc đi công tác và cần mua vé. Làm việc theo cặp, hỏi mua vé và những thông tin cần thiết ví dụ như giờ xuất phát, giờ đến nơi và giá vé.

V. SUPPLEMENTARY FILES

By air (Đường không)

Airplane/Plane: Máy bay

Glider: Tàu lượn

Helicopter: Trực thăng

Underground (Đường ngầm)

Tube: Tàu điện ngầm ở London

Underground: Tàu điện ngầm

By sea (Đường biển):

Boat: Thuyền

Ferry: Phà

By road (Đường bộ)

- Bicycle: Xe đạp

- Bus: Xe buýt

- Car: Xe hơi, Ô tô

- Coach: Xe buýt đường dài, Xe khách

- Lorry: Xe tải

- Minicab/Cab: Xe taxi, Xe cho thuê

- Motorbike/Motorcycle: Xe gắn máy

- Train: Tàu

- Speedboat: Tàu siêu tốc

- Truck: Xe tải

Unit 6: Services



A/ SHOPPING

I. DIALOGUE

Dialogue 1: Can I have this T-shirt, please!

Nam: Can I have this T-shirt, please?
Tôi muốn mua cái áo phông này được không?

Shopkeeper: Here you are.
Của anh đây ạ.

Nam: It is too big.
Nó to quá.

Shopkeeper: How about this?
Cái này thế nào ạ?

Nam: Yeah, it fits. How much is it?
Ừ, nó vừa đấy. Nó bao nhiêu tiền vậy?

Shopkeeper: 35 new shekels, please.
35 new shekels ạ.

Dialogue 2: What size do you need?

Shopkeeper: How can I help you?
Tôi có thể giúp gì cho cô ạ?

Mai: I am looking for a pair of shoes.
Tôi đang tìm một đôi giày.

Shopkeeper: What size do you need?
Cô cần cỡ bao nhiêu ạ?

Mai: It's 36, please.
Cỡ 36.

Dialogue 3: Do you have this in another colour?

Nam: Do you have this shirt in another colour?
Chị có cái áo này màu khác không?

Shopkeeper: I just have the red one, apart from this colour.
Ngoài màu này ra, tôi chỉ có màu đỏ thôi.

Nam: Can I see the shirt in red?
Tôi có thể xem chiếc áo màu đỏ không?

Shopkeeper: Sure. I will get it for you.
Chắc chắn rồi. Tôi sẽ lấy nó cho anh.

II. VOCABULARY

1. Men's clothes (*Quần áo nam*)



Suit(s)



Shirt(s)



Tie(s)

2. Women's clothes (*Quần áo nữ*)



Dress(es)



Blouse(s)



Skirt(s)



Coat(s)



Jacket(s)



T-shirt(s)



Trousers



Jeans



Shorts



Pullover(s)



Glove(s)



Sweater

3. Footwear (*Giày tất*)



Shoe(s)



Sandal(s)



Boot(s)



Wellington(s)



Slipper(s)



Sock(s)

III. ENGLISH IN USE

1. Asking for needed items (*Tìm món đồ mình cần*)

- Can I have?
- I am finding/ I am looking for.....
- Do you have...?

Example

- *Can I have this shirt, please?*
- *I am finding a dress.*
- *Do you have skirts?*

2. Asking about prices (*Hỏi giá cả*)

- How much does it costs? / How much is it?
- It costs...../ It is.....

Example

A: How much is a T- shirt?

B: It's 25 new shekels.

- How much do they cost? / How much are they?
- They cost..... / They are.....

Example

A: How much do two dresses cost?

B: They cost 90 new shekels.

IV. PRACTICE

Practice 1: Sử dụng gợi ý sau để luyện tập bài hội thoại.

1	2	3	4
Suit	How much is it?	It's	20 new shekels
Shirt	How much does it cost?	It costs	45 new shekels
Tie			25 new shekels
Dress			50 new shekels
Coat			100 new shekels

Example: Shopkeeper: How can I help you?
 Tom: Can I have this T-shirt, please
 Shopkeeper: Here you are.
 Tom: How much is it?
 Shopkeeper: It's 20 new shekels

Practice 2: Nói về kích cỡ sử dụng gợi ý dưới đây.

It's too big.	It's too small.
Nó quá to.	Nó quá nhỏ.
It's too loose.	It's too tight.
Nó quá lỏng.	Nó quá chặt.
It's too long.	It's too short.
Nó quá dài.	Nó quá ngắn

Example: A: Does it fit?
 B: It is too long

Practice 3: Hãy tưởng tượng bạn cần mua sắm một số thứ và bạn vào cửa hàng quần áo. Làm việc theo cặp và phân vai (người bán hàng và khách hàng), hỏi và trả lời những thông tin về món đồ mà bạn muốn mua ví dụ: tên đồ, màu sắc, size, giá cả....

B/ POST-OFFICE



I. DIALOGUE

Dialogue 1: I'd like to send a letter, please.

Nam: I would like to send a letter, please.

Tôi muốn gửi một lá thư.

Postman: Have you got an envelope and a stamp?

Ngài đã có phong bì thư và tem chưa ạ?

Nam: No, I haven't. Give me one envelope and a stamp, please.

Chưa, tôi chưa có. Cho tôi một phong bì thư và một cái tem.

Postman: Here you are. An envelope is 2 new shekels and a stamp is 4 new shekels.

Của anh đây. Một phong bì thư giá 2 new shekels là tem thư là 4 new shekels.

Nam: Yes,
Vâng,

Postman: Please write your name, your address here, and the receiver's name and address here. Then put it in the post-office box over there.

Của ngài đây. Hãy viết tên, địa chỉ của ngài ở đây, và tên và địa chỉ của người nhận ở đây. Sau đó đặt vào hòm thư ở kia ạ.

Dialogue 2: I'll take the twenty-one new shekels service.

Nam: I need to buy some stamps for these postcards.
Tôi cần mua một vài cái tem cho những tấm thiệp này.

Postman: Where are they going?
Ông gửi chúng đi đâu ạ?

Nam: Vietnam.
Việt Nam.

Postman: Which service do you choose 18 or 21 new shekels?
Bạn chọn dịch vụ nào, dịch vụ giá 18 hay 21 new shekels?

Nam: I'll take the twenty-one new shekels service.
Tôi sẽ chọn dịch vụ 21 new shekels.

II. VOCABULARY



Post-office box



Envelope



Stamp



Gift



Letter



Postal matters/ packages

III. ENGLISH IN USE

Talking about your needs and wants at the post-office (*Nói mình muốn/ cần dịch vụ nào*)

I **would like to** send a letter.

I **need to** buy some stamps for these postcards.

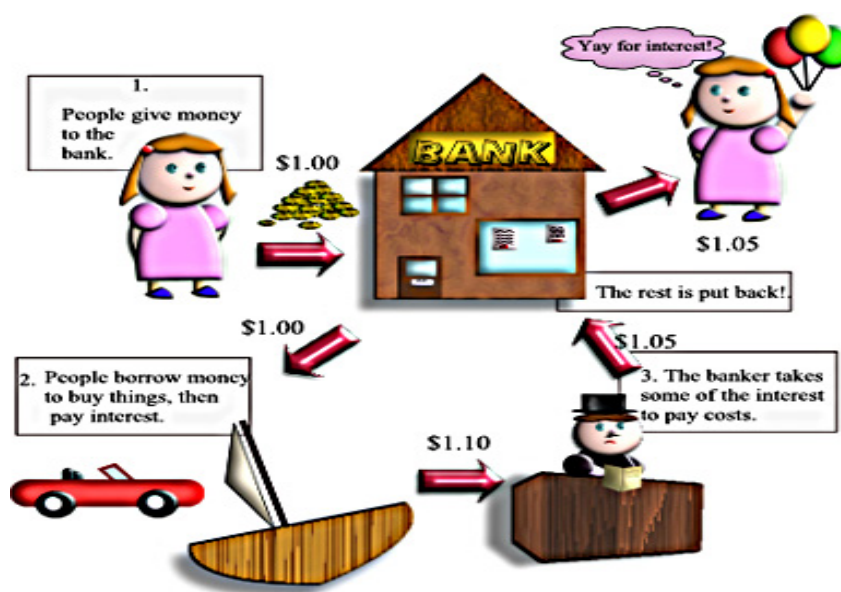
I **want to** make a phone call (to my son in Vietnam).

I **need to** send this package to Vietnam.

IV. PRACTICE

Luyện tập theo cặp, hỏi và trả lời về loại và giá cả của dịch vụ, đồ vật mà bạn cần tại bưu điện.

C/ AT A BANK



I. DIALOGUE

Dialogue 1: I want to open a bank account

Nam: I want to open an account in your bank.

Tôi muốn mở một tài khoản tại ngân hàng của ông.

Officer: Which type of account do you want to open?

Ông muốn mở loại tài khoản nào, thưa ông?

Nam: Savings bank account.

Tài khoản tiết kiệm.

Officer: Please fill in this form.

Làm ơn hãy điền vào phiếu này.

Nam: How much money is needed to open the account?

Thế cần bao nhiêu tiền để mở một tài khoản?

Officer: Minimum amount of 100 new shekels only.

Chỉ cần tối thiểu 100 new shekels.

Dialogue 2: I want to send money to my wife in Vietnam.

Nam: I want to send money to my wife in Vietnam.

Tôi muốn gửi tiền cho vợ tôi ở Việt Nam.

Officer: May I see your passport, please?

Tôi có thể xem hộ chiếu của ông được không?

Nam: Here is my passport.

Đây là hộ chiếu của tôi.

Officer: Thank you. Now, please fill in this to-send-money form.

Cảm ơn ông. Bây giờ mời ông điền vào biểu mẫu gửi tiền.

Nam: Yes.

Vâng.

Officer: Thank you. Please hand in you payment in cash then check and sign the receipt.

Cảm ơn ông. Mời ông nộp tiền sau đó kiểm tra và kí vào hóa đơn.

II. VOCABULARY



Bank
(Ngân hàng)



ATM
(Máy rút tiền tự động)



Bank officer
(Nhân viên ngân hàng)



Check (Chi phiếu)



Passbook (Sổ tiết kiệm)



Card (Thẻ rút tiền)



Receipt (Hóa đơn)



Money/Cash (Tiền mặt)



New Shekel
Đồng shekel- Israel

III. ENGLISH IN USE

Useful expressions at the bank (*Một số mẫu câu khác thường sử dụng ở ngân hàng*)

Expressions	Responses
I want to cash a check? (<i>Tôi muốn đổi chi phiếu này ra tiền mặt</i>)	Certainly, do you have an ID? (<i>Tất nhiên rồi, anh có giấy tờ tùy thân không?</i>)
I would like to open a savings bank account. (<i>Tôi muốn mở một tài khoản tiết kiệm.</i>)	Certainly, please fill this form. (<i>Mời anh điền vào mẫu đơn này</i>)
I need to withdraw 500 new shekels from my savings account. (<i>Tôi muốn rút 500 new shekels từ tài khoản tiết kiệm</i>)	Of course. Do you have your passbook? (<i>Vâng, anh có sổ tiết kiệm ở đó chứ?</i>)
I would like to apply for a bank guarantee card. (<i>Tôi muốn đăng ký thẻ bảo đảm ngân hàng</i>)	Please see the woman at the new accounts desk over there. (<i>Mời anh ra gặp người phụ nữ ngồi ở đằng kia</i>)
Who would I talk to about a car loan? (<i>Tôi phải gặp ai để trao đổi về việc vay tiền mua xe?</i>)	You will have to see Mr. Ellison in room 201 (<i>Anh phải gặp ông Ellison, phòng 201</i>)

IV. PRACTICE

Practice 1: *Nối tranh ở cột A với từ tương ứng ở cột B*

A

B



a. Savings



b. ATM



c. Bank officer



d. Check



e. Bank



f. Card

Practice 2: Điền từ vào chỗ trống để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

1. I want to open a bank account.

Khánh: Good morning, sir!

Officer: Good morning! What can I do for you?

Khánh: I want to open an _____ in your _____.

Officer: Which type of account do you want to _____?

Khánh: I want to open a savings bank account.

Officer: Please fill in this form.

2. How much money is needed to open the account?

Khánh: How much _____ is needed to open the _____?

Officer: You can _____ a SB A/c with minimum amount of 1000 new shekels only.

Khánh: Thank you.

Officer: You are welcome.

V. SUPPLEMENTARY FILES

Savings account: *Tài khoản tiết kiệm*

Loans: *Tiền vay*

Close an account: *Đóng tài khoản*

Check: *Chi phiếu/ Séc*

Interest: *Lãi suất*

Deposit: *Tiền đảm bảo*

Bank guarantee card: *Thẻ đảm bảo ngân hàng*

Open an account: *Mở tài khoản*

D/ AT THE AIRPORT



I. DIALOGUE

Dialogue 1: Checking - in

Clerk: Good morning. Can I have your ticket and your passport, please?

Xin chào, tôi có thể xem vé và hộ chiếu của ông được không?

Nam: Here you are.

Của anh đây.

Clerk: Thank you. Would you like smoking or non-smoking?

Cảm ơn. Ông muốn ngồi khoang hút thuốc hay khoang không hút thuốc?

Nam: Non-smoking, please.

Khoang không hút thuốc.

Clerk: Would you like a window or an aisle seat?

Ông muốn ngồi ghế gần cửa sổ hay hàng ghế giữa?

Nam: An aisle seat, please. By the way, what is the boarding time?

Cho tôi ghế giữa. Nhân tiện xin hỏi khi nào thì lên máy bay?

Clerk: Passengers are boarding in 30 minutes. You leave from Gate 15.

Hành khách sẽ lên máy bay trong vòng 30 phút nữa. Ông sẽ đi qua cổng 15.

Dialogue: **Your baggage is overweight.**

Clerk: Do you have any baggage to check-in?

Ông có hành lý gì không?

Nam: Yes, this suitcase and this carry-on bag.

Có chiếc vali này và chiếc túi đeo này.

Clerk: I'm afraid your baggage is 10 kilos overweight.

Tôi e rằng hành lý của ông quá tải 10kg.

Nam: Do I have to pay for the excess baggage?

Tôi có phải trả tiền cho hành lý quá cước không?

Clerk: Yes, you have to pay 50 new shekels for an excess baggage ticket. Please put your baggage on this conveyor belt. Here's your boarding pass and your baggage ticket.

Vâng, ông phải trả 50 new shekels cho một vé hành lý quá tải. Làm ơn đặt hành lý lên băng truyền này. Đây là thẻ lên máy bay và phiếu hành lý của ông.

Nam: Thank you.

Cảm ơn anh.

Dialogue 3: **Getting through Customs**

Clerk: Good morning. Can I see your passport?

Xin chào. Tôi có thể xem hộ chiếu của chị được không?

Mai: Here you are.

Của anh đây.

Clerk: Do you have anything to declare?

Chị có hàng hóa gì cần khai báo không?

Mai: I just have one bottle of wine.

Tôi chỉ có chai rượu vang này thôi.

Clerk: How much wine is in the bottle?

Chai rượu có dung tích bao nhiêu?

Mai: It contains 750ml.

Có 750 ml.

Clerk: That's fine. What's that in the small box?

Vậy là được rồi. Trong cái hộp nhỏ kia có gì vậy?

It is my hair spray. Is there any problem with it?

Mai: *Đó là lọ keo xịt tóc của tôi. Có vấn đề gì không?*

Clerk: I'm afraid you cannot carry that hair spray with you because it is explosive. Please leave it here.

Tôi e rằng chị không thể mang theo lọ keo xịt tóc đó được vì nó rất dễ gây nổ. Làm ơn để cái lọ đó ở đây.

Dialogue 4: I cannot find my baggage.

Mai: I cannot find my baggage.

Tôi không tìm thấy hành lý của tôi.

Clerk: I'm so sorry about this inconvenience. At which conveyor belt should your baggage be?

Tôi rất tiếc về sự bất tiện này. Hành lý của chị ở băng chuyền nào?

Mai: It should be at conveyor belt 5. It's is a black suitcase.

Lẽ ra nó phải ở băng chuyền 5. Đó là một cái vali đen.

Clerk: Do you have your name and contact number on suitcase?

Chị có đề tên và số liên lạc của chị trên vali không?

Mai: Yes, I have my name, my contact number and also the flight number on my suitcase.

Có, trên vali có tên, số liên lạc và cả số hiệu chuyến bay của tôi nữa.

Clerk: Ok. Please give me your name, your contact number, the flight number and your baggage ticket. We will look for it and inform you as soon as possible.

Được rồi. Chị làm ơn cho tôi biết tên, số liên lạc, số hiệu chuyến bay và phiếu hành lý của chị. Chúng tôi sẽ tìm kiếm và thông báo lại với chị sớm nhất có thể.

II. VOCABULARY



Airport (Sân bay)



Airfield (Đường bay)



Entrance (Lối vào)



Exit (Lối ra)



Terminal building
(Bến hàng không)



Information board
(Bảng tin)



Departure lounge (Sảnh đi)



Arrival lounge (Sảnh đến)



Parking (Bãi đỗ xe)



Trolley/Cart/Dolly
(Xe đẩy)



Check-in counter
(Quầy thủ tục lên máy bay)



Flight attendants
(Tiếp viên hàng không)



Security Checkpoint
(Điểm kiểm soát an ninh)



Lost and found office/
Baggage tracing office
(Điểm báo đồ thất lạc)



Conveyor belt/Carousel
(Băng truyền)



Air ticket (Vé máy bay)



Baggage (Hành lý)



Boarding pass
(Thẻ lên máy bay)

III. ENGLISH IN USE

1. Useful expressions at the airport (Một số mẫu câu thường sử dụng ở sân bay)

Expressions	Responses
Is there a flight to Vietnam, please? <i>Có chuyến bay nào tới Việt Nam không?</i>	Yes, certainly. <i>Vâng, tất nhiên là có ạ.</i>
Is it a direct flight or a transit one? <i>Đó là một chuyến bay thẳng hay quá cảnh?</i>	It is a direct flight. <i>Đó là một chuyến bay thẳng.</i>
What terminal does the airplane leave from? <i>Máy bay cất cánh ở bến hàng không nào?</i>	It leaves from terminal A2. <i>Ở bến A2.</i>
Is there an airport bus? <i>Có chuyến xe buýt sân bay nào không?</i>	Yes, there is. <i>Có đấy.</i>
Can I have a window/ aisle seat? <i>Tôi có thể ngồi ghế gần cửa sổ/ ghế giữa được không?</i>	Yes, sure. <i>Vâng, tất nhiên rồi.</i>
What time do I have to check in? <i>Khi nào tôi phải làm thủ tục?</i>	You have to check in at 7 a.m. <i>Ông phải làm thủ tục lúc 7 giờ sáng.</i>
What time does the airplane take off? <i>Khi nào máy bay cất cánh?</i>	It takes off at 8.30 o'clock. <i>Máy bay cất cánh lúc 8 giờ 30 phút.</i>
What time does it land? <i>Khi nào máy bay hạ cánh?</i>	It lands at 12.30 o'clock. <i>Máy bay hạ cánh lúc 12.30.</i>
How long is the flight? <i>Chuyến bay kéo dài bao lâu?</i>	It takes 3 hours. <i>Chuyến bay kéo dài 3 giờ.</i>
Would you like a single or a return ticket? <i>Ông muốn mua vé một chiều hay vé khứ hồi?</i>	A single ticket, please. <i>Cho tôi vé một chiều.</i>

Would you like an aisle seat or a window seat? <i>Ông muốn ghế giữa hay ghế gần cửa sổ?</i>	A window seat, please. <i>Cho tôi ghế gần cửa sổ.</i>
Can I see your ticket/ passport, please? <i>Tôi có thể xem vé/ hộ chiếu của ông được không?</i>	Here you are. <i>Của anh đây.</i>
Do you have anything to declare? <i>Ông có hàng hóa gì cần trình báo không?</i>	I have this bottle of wine. <i>Tôi có một chai rượu vang này.</i>
I can't find my baggage. / My baggage is lost. <i>Tôi bị mất hành lý.</i>	Please give me more details about your lost baggage. <i>Xin cho tôi thêm chi tiết về hành lý bị mất.</i>
Where did you leave it? / At which conveyor belt should it be? <i>Ông để hành lý ở đâu? / Hành lý của ông ở băng truyền nào?</i>	I left it at departure lounge. / It should be at conveyor belt 5. <i>Tôi để ở sảnh đi. / Lẽ ra nó phải ở băng truyền số 5.</i>
What does your baggage look like? <i>Hành lý của ông trông như thế nào?</i>	It is a black suitcase. <i>Đó là một chiếc vali đen.</i>
Do you have your name on your baggage? <i>Ông có đề tên trên hành lý không?</i>	Yes, I also have a baggage tag on it. <i>Có, tôi có thẻ hành lý trên đó.</i>

2. Procedure at the airport (Thủ tục ở sân bay)

2.1 Departure (Khởi hành)

- Enter the terminal you will fly from.

Vào bến hàng không nơi máy bay của bạn cất cánh.

- Look at the information board or screen to check your counter of check-in.

Tìm quầy làm thủ tục trên bảng điện tử của sân bay.

- Queue in front of a desk appropriate to your class of travel (Economy, Business etc).

Xếp hàng làm thủ tục theo hạng vé (hạng phổ thông hoặc hạng thương gia...)

- Put your suitcases on the weighing scales and hand the clerk your passports and tickets when getting to the desk.

Cân hành lý và xuất trình hộ chiếu cùng vé máy bay khi tới bàn làm thủ tục.

- Choose seat if offered and get the boarding pass.

Chọn ghế ngồi nếu được đề nghị và nhận thẻ lên máy bay.

- Follow the signs through the security check, and find your gate to leave.

Làm theo chỉ dẫn để qua cổng kiểm tra an ninh và tìm cửa ra sân đi.

- Wait for the flight at the departure lounge.

Đợi máy bay ở sảnh đi.

- Listen to the announcements and follow instructions when boarding starts.

Nghe và làm theo hướng dẫn khi máy bay bắt đầu đón khách.

2.2 Arrival (Hạ cánh)

- Pass through immigration.

Qua quầy làm thủ tục nhập cảnh.

- Go to the baggage hall.

Tới khu vực trả hành lý.

- Pick up your suitcase at the conveyor belt which is announced on the screen with your flight number.

Nhận lại hành lý tại băng chuyền đã được thông báo trên màn hình, bên cạnh số hiệu chuyến bay.

- Go to the lost and found/ baggage tracing office to ask for help if you cannot find your baggage.

Trong trường hợp thất lạc hành lý, tới điểm khai báo đồ thất lạc để yêu cầu trợ giúp.

- Get out through the exits.

Rời sân bay qua cửa ra.

IV. PRACTICE

Practice 1: Nói câu hỏi ở cột A với câu trả lời thích hợp ở cột B.

A	B
Would you like smoking or non-smoking?	It should be at conveyor belt 2.
What is the boarding time?	Yes, you have to pay 50 new shekels.
Would you like a window or an aisle seat?	It is my hair spray.
Do you have any baggage?	The airplane is boarding in 30 minutes.
Do I have to pay for the excess baggage?	Yes, I also have my flight number on it.
Do you have anything to declare?	I have this bag and these 2 suitcases.
Can I see your passport?	A window seat, please.
What's that in the small box?	I only have this bottle of wine.
At which conveyor belt should your baggage be?	Here you are.
Do you have your name and contact number on suitcase?	Non-smoking, please.

Practice 2: Sắp xếp lại những từ trong các câu sau để làm thành câu hoàn chỉnh.

1. please/ an aisle seat/ would/ I/ like/.
2. and / this suitcase/ I/ this carry-on bag/ have.
3. the excess baggage/ have/ Do/ I/ to pay/ for?
4. terminal/ it/ from/ does/ What/ leave?
5. you declare/ I/ one bottle of wine/ have/.
6. any problems/ my hair spray/ Is/ with/ there?
7. cannot/ I/ my baggage/ find/.
8. should/ at / It/ be/ conveyor belt 5.
9. my suitcase/ have/ flight number/ I/ the/ on.
10. time/ What/ check in/ I/ do/ have to/?

V. SUPPLEMENTARY FILES

Non-stop (flight):	<i>(Chuyến bay) thẳng.</i>
Transit (flight):	<i>(Chuyến bay) quá cảnh.</i>
Domestic (flight):	<i>(Chuyến bay) nội địa</i>
International (flight):	<i>(Chuyến bay) quốc tế</i>
Class :	<i>Loại, hạng(vé)</i>
Economy class:	<i>(Vé) hạng phổ thông</i>
Business class:	<i>(Vé) hạng thương gia</i>
First class :	<i>(Vé) hạng nhất</i>
Open-dated (ticket):	<i>(Vé) chưa định sẵn ngày giờ</i>
Confirmed (ticket):	<i>(Vé) đã định sẵn ngày giờ</i>
Wait-listed (ticket):	<i>(Vé) trong danh sách chờ</i>
Refundable (ticket):	<i>Vé có thể hoàn trả</i>
Single (ticket):	<i>(Vé) một chiều</i>
Return (ticket):	<i>(Vé) khứ hồi</i>
Aisle seat:	<i>Ghế giữa</i>
Window seat:	<i>Ghế gần cửa sổ</i>
Flight number:	<i>Số hiệu chuyến bay</i>
Departure date/time:	<i>Ngày/giờ cất cánh</i>
Arrival date/time:	<i>Ngày/giờ hạ cánh</i>

Unit 7: Emergencies



A/ AT A HOSPITAL

I. DIALOGUE

Dialogue 1: Seeing a doctor

Doctor: Are you currently taking any medications?

Chị có đang dùng thuốc gì không?

Mai: I take aspirin once in a while for my headaches.

Tôi có uống kháng sinh trong một thời gian vì bị đau đầu.

Doctor: How often do you get headaches?

Chị có thường xuyên bị đau đầu không?

Mai: About once a week or so.

Khoảng một lần một tuần hoặc hơn.

Dialogue 2: What's wrong with my friend?

Arokyia: Doctor, what is wrong with my friend?

Bác sĩ, chuyện gì xảy ra với bạn của tôi thế?

Doctor: She has typhoid. I want you to monitor her temperature.

Cô ấy bị sốt thương hàn. Tôi muốn cô theo dõi nhiệt độ của cô ấy.

Arokyia: How often should I check her temperature, doctor?

Thế bao lâu thì tôi nên kiểm tra nhiệt độ thưa bác sĩ?

Doctor: Once every four hours.

Cứ bốn tiếng một lần.

Arokya: What diet should I give her?

Tôi có nên cho cô ấy kiêng khem gì không?

Doctor: Only liquid diet.

Chỉ là vấn đề nước uống thôi.

Arokya: When should I bring her for the review?

Khi nào thì tôi nên đưa cô ấy đến kiểm tra lại?

Doctor: After three days.

Sau ba ngày.

Dialogue 3: Buying medicine

Arokya: Excuse me, I need this prescription filled.

Vâng, tôi cần mua theo đơn thuốc này.

Pharmacist: OK, it'll be ready in a few minutes.

Được thôi, sẽ có ngay trong vài phút.

Arokya: I've also had a runny nose for a couple of days, can you recommend something?

Tôi vừa bị sổ mũi vài ngày rồi, chị có khuyên tôi thêm gì không?

Pharmacist: This decongestant is very effective

Viên thông mũi này rất hiệu quả

Arokya: Thank you.

Cảm ơn.

II. VOCABULARY



Doctor



Nurse



Patient



Ambulance



Medicine



Ambulance station

III. ENGLISH IN USE

1. Asking and answering about health: (Hỏi và trả lời về sức khỏe/ tình hình bệnh tật)

- Ask: What's wrong with you?
- Answer:
 - I feel sick/ dizzy: Tôi cảm thấy mệt/ chóng mặt
 - I have a headache/ backache/ toothache/ stomach-ache: Tôi bị đau đầu/ đau lưng/ đau răng/ đau dạ dày.
 - I have a cold/ a cough/ a sore throat: Tôi bị cảm lạnh/ bị ho/ bị đau họng
 - I have a pain in my (back/ neck/ leg, etc): Tôi bị đau lưng, chân, ...

2. Giving advice (Đưa ra lời khuyên)

- You should stay in bed/ get up early (Bạn nên nghỉ ngơi trên giường/ dậy sớm)
- You shouldn't stay up late/ go out (Bạn không nên thức khuya/ đi ra ngoài)

IV. PRACTICE

Practice 1: Dùng từ gợi ý viết thành câu hoàn chỉnh

1. I / headache.

.....

2. We / pains in our legs.

.....

3. Nora / a cold.

.....

4. Nelly and Jackson/ measles.

.....

5. Her husband / cholera.

.....

6. The old woman/ a pain in her back.

.....

7. The boys / chicken-pox.

.....

8. My grandfather / a fever.

.....

9. A lot of people in my factory / a cough

.....

10. Their children / stomachache.

.....

Practice 2: Luyện tập theo cặp, hỏi và trả lời về sức khỏe

Example

- What's wrong with you?

- I have a headache.

V. SUPPLEMENTARY FILES**1. Từ chỉ bệnh tật**

A cold:	<i>Cảm lạnh</i>	Headache:	<i>Đau đầu</i>
A cough:	<i>Ho</i>	Stomachache:	<i>Đau bụng</i>
A flu:	<i>Cảm cúm</i>	Toothache :	<i>Đau răng</i>
A fever:	<i>Sốt</i>	Malaria:	<i>Sốt rét</i>
Measles:	<i>Sởi</i>	Chicken-pox:	<i>Đậu mùa</i>
Mumps:	<i>Quai bị</i>	Cholera:	<i>Bệnh tả</i>
A pain in the back:	<i>Đau lưng</i>		
A pain in the leg:	<i>Đau chân</i>		
A pain in the shoulder:	<i>Đau vai</i>		

2. Những từ liên quan khác

Pharmacist:	<i>Dược sĩ</i>
Prescription medication:	<i>Đơn thuốc</i>
Band-aids:	<i>Miếng gạc băng</i>
Decongestant:	<i>Viên thông mũi</i>
Pharmacy:	<i>Hiệu thuốc</i>
Aspirin:	<i>Thuốc kháng sinh</i>

B/ AT THE POLICE STATION

I. DIALOGUE

Dialogue 1: I left my passport at home

- Police:** I want to check your passport?
Cho tôi kiểm tra hộ chiếu của anh?
- Nam:** Sorry, sir. I left it at home.
Xin lỗi ông. Tôi để quên ở nhà rồi.
- Police:** Please go to the police station with me now.
Bây giờ, mời anh theo tôi về đồn cảnh sát.
- Nam:** Please, I will go home to take it here.
Ông làm ơn, tôi sẽ về nhà lấy hộ chiếu tới đây.
- Police:** Go with me first.
Cứ đi với tôi trước đã.

Dialogue 2: An is arrested

- Police:** Do you know violence is heavily punished?
Anh có biết là đánh nhau thì sẽ bị phạt rất nặng không?
- Nam:** But they attacked me first. I just want to protect myself.
Nhưng họ gây sự trước. Tôi chỉ tự vệ thôi.
- Police:** Your reason is not accepted.
Lý do của anh không được chấp thuận.
- Nam:** Can I ask my friend to come here paying the fine and acting as guarantee?
Tôi có thể gọi bạn tôi đến nộp tiền phạt và bảo lãnh không?
- Police:** It's ok.
Tất nhiên là được.

II. VOCABULARY



Police man



Police station



Passport

III. ENGLISH IN USE

1. Common expressions at the police stations (*Một số mẫu thường gặp ở đồn cảnh sát*)

- Sorry, sir. I left my passport at home. (*Xin lỗi ông, tôi để quên hộ chiếu ở nhà*)
- I just want to protect myself. (*Tôi chỉ tự vệ thôi*)
- Can I ask my friend to come here paying the fine and acting as guarantee? (*Tôi có thể gọi bạn tôi đến nộp tiền phạt và bảo lãnh không*)

2. Talking about your immediate decisions.

- I will (go home/ ask my friend to pay the fine) (*Tôi sẽ về nhà/ Tôi sẽ bảo bạn nộp phạt giúp*)

3. Asking for permission (*Hỏi xin phép làm gì*): Can I...?

Example

- Can I make a phone call to my friend? (*Tôi có thể gọi điện cho bạn được không?*)
- Can I ask my friend to act as guarantee? (*Tôi có thể nhờ bạn bảo lãnh được không?*)

IV. VOCABULARY

Fine (n):	<i>Tiền phạt</i>	Criminal law:	<i>Luật hình sự</i>
Guarantee (n):	<i>Người bảo lãnh</i>	Personal documents:	<i>Giấy tờ tùy thân</i>
Crime (n):	<i>Tội phạm</i>	Act as guarantee for:	<i>Bảo lãnh cho ai</i>
Law:	<i>Luật pháp</i>		

C/ EMBASSY

I. DIALOGUE

Dialogue 1: I don't know the number of Vietnamese Embassy

Call agent: Hello, 1221 help line. If you want to talk with a call agent press extension 22 and wait for a while...

Hello, 1221 help line. How can I help you?

Xin chào, tổng đài 1221 xin nghe. Nếu bạn muốn gặp nhân viên tổng đài, xin bấm số máy lẻ 22 và chờ trong giây lát...

Xin chào, tổng đài 1221 xin nghe. Tôi có thể giúp gì cho anh?

Nam: Hello. Can you find me the telephone number of Vietnamese embassy, please?

Chào chị. Chị có thể tìm giúp tôi số điện thoại liên lạc của Đại sứ quán Việt Nam được không ạ?

Call agent: Please wait for a while... Alright. Here are the numbers of Vietnamese Embassy: (00-603) 248 4534.

Anh làm ơn chờ một lát. Được rồi. Đây là số điện thoại của đại sứ quán Việt Nam (00-603) 248 4534

Nam: Thank you very much.

Cảm ơn chị rất nhiều.

Dialogue 2: We have to work 14 hours a day

Nam: Hello, I'm a Vietnamese labor. Could you please help me to solve some problems?

Xin chào tôi là người Việt Nam. Ông có thể giúp tôi giải quyết một số vấn đề được không?

Officer: Yes, of course.

Tất nhiên rồi.

Nam: I have to work 14 hours a day. However, the boss pays me very low and treats me very badly.

Tôi phải làm 14 tiếng một ngày, nhưng ông chủ trả lương rất thấp và đối xử với tôi rất tệ.

- Officer:** Your boss is breaking the law. We will help you.
Ông chủ của anh đang vi phạm luật pháp. Chúng tôi sẽ giúp anh.
- Nam:** How do you handle with employees' complaints and claims?
Các ông sẽ giải quyết những phàn nàn và khiếu nại như thế nào?
- Officer:** We will work with your boss and inform you later.
Chúng tôi sẽ làm việc với ông chủ của anh và thông báo với anh sau.
- Nam:** Thank you very much, sir. My address is.....
Cảm ơn ông rất nhiều. Địa chỉ của tôi là....

II. VOCABULARY



Embassy



Visa

- Procedure: *Thủ tục*
- Extend validity: *Gia hạn thêm*
- Discrimination: *Phân biệt chủng tộc*

English for Farming

Unit 8: Vegetables and fruits



I. DIALOGUE

Dialogue 1: What vegetables do you like?

Marry: What vegetables do you like?

Bạn thích rau gì?

Nam: I like cabbage the most. What about you?

Mình thích bắp cải nhất. Bạn thì sao?

Marry: I like potato. Do you like pepper?

Mình thích khoai tây. Bạn có thích ớt không?

Nam: No, I don't like it

Không, mình không thích ớt.

Dialogue 2: I need some apples.

Marry: Can I help you?

Tôi có thể giúp gì cho bà?

Nam: I need some apples.

Tôi cần một ít táo.

Marry: How much do you need?

Anh cần bao nhiêu ạ?

Nam: Two kilos, please.

Tôi cần 2kg.

Dialogue 3: We can't harvest all in time.

Nam: We can't harvest the strawberry orchard all in time, sir.

Thưa ông chúng tôi không kịp thu hoạch vườn dâu tây.

Boss: Why?

Tại sao

Nam: Because some farmers are sick.

Bởi vì có vài nông dân bị ốm.

Boss: How many farmers do you need?

Các anh cần bao nhiêu người?

Nam: Two more, please,

Thêm 2 người nữa ạ.

II. VOCABULARY

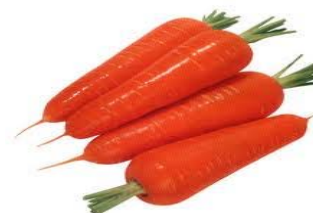
1. Vegetables (Rau củ)



Broccoli



Cabbage



Carrot



Corn



Cucumber



Mushroom



Onion



Peas



Pepper



Potato



Pumpkin



Tomatoes

2. Fruits (Quả)



Apple



Banana



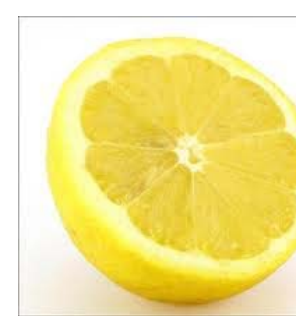
Cherries



Grapes



Kiwi



Lemon



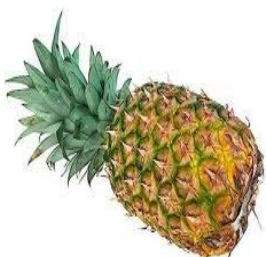
Orange



Peach



Pear



Pineapple



Strawberry



Watermelon

III. ENGLISH IN USE

1. Talking about your hobbies (*Nói về sở thích của bạn*)

- **Tôi thích:** I like/ love.....
- **Tôi không thích:** I dislike/ hate.....

Example

I like cabbage.

I hate pepper.

2. Asking and answering about quantity (*Hỏi và trả lời về số lượng*)

- **Danh từ đếm được**
 - How manydo you want?
 - I want + quantity

Example

How many apples do you want?

I want three apples.

- **Danh từ không đếm được**

- How muchdo you want?
- I want + quantity

Example

How much potato do you need?

I need two kilos.

3. Plan to harvest crops (Bàn về kế hoạch thu hoạch)

- When will we harvest?
- Three months/ two weeks.....later.
- Is it time for us to harvest?
- Yes, it is.
- No. it isn't.

IV. PRACTICE

Practice 1: Sử dụng những từ mới đã học để luyện tập bài hội thoại.

1. A: What vegetables do you like?
B: I like cabbage (pumpkin/ tomatoes/ mushroom....) the most.
What about you?
A: I like potato (corn/cucumber/ lettuce...).
Do you like pepper (onion/carrot...)?
B: No, I don't like it.
A: Yeah, I hate it!
2. Greengrocer: Can I help you?
Customer: I need some apples (bananas/ oranges/ peaches).
Greengrocer: How much do you need?
Customer: Two kilos (three kilos, four kilos), please!
Greengrocer: Thank you, good bye.
Customer: Goodbye.

Practice 2: Sắp xếp lại các câu sau thành 1 đoạn hội thoại hoàn chỉnh:

Dialogue 1: In the kitchen (*Trong bếp*)

- a. What vegetables do you like?
- b. I like potatoes and tomatoes. What's about you?
- c. No, I hate it.
- d. What about pepper?
- e. I like cabbage and broccoli.

Answer:

Dialogue 2: Buying fruits (*Mua hoa quả*)

- a. It's \$5. How much do you need?
- b. Two kilos, please.
- c. One more kilo of orange, please.
- d. I need some apples. How much is a kilo of apple?
- e. How much is a kilo of orange?
- f. Here you are.
- g. It's \$7.

Answer:

Practice 3: Sử dụng like /don't like /dislike /hate để bày tỏ ý kiến của bạn

Example: I like cabbage.

1. Ipotato.
2. I..... tomatoes.
3. I..... pepper.
4. I..... carrot.
5. I.....broccoli
6. I.....corn
7. I.....mushroom
8. I.....union
9. I.....peas
10. I.....cucumber.

Practice 4: Nói đoạn hội thoại với ngữ cảnh của chúng.

1. Do you like onion?

- No, I hate it.

2. How much cucumber do you need?

- I need 2 kilos

3. How much does a kilo of potato cost?

- It costs \$4.

4. Let's prepare dinner together!

- That's a good idea.

a. Ask and answer about the amount of thing that someone needs

b. Ask and answer about price of something

c. Give a suggestion

d. Ask and answer whether someone likes something or not

Practice 5: Nhìn vào bức tranh và tìm các loại rau củ, hoa quả mà bạn biết, viết tên của các loại hoa quả đó.



1.....

2.....

3.....

4.....

5.....



1.....

2.....

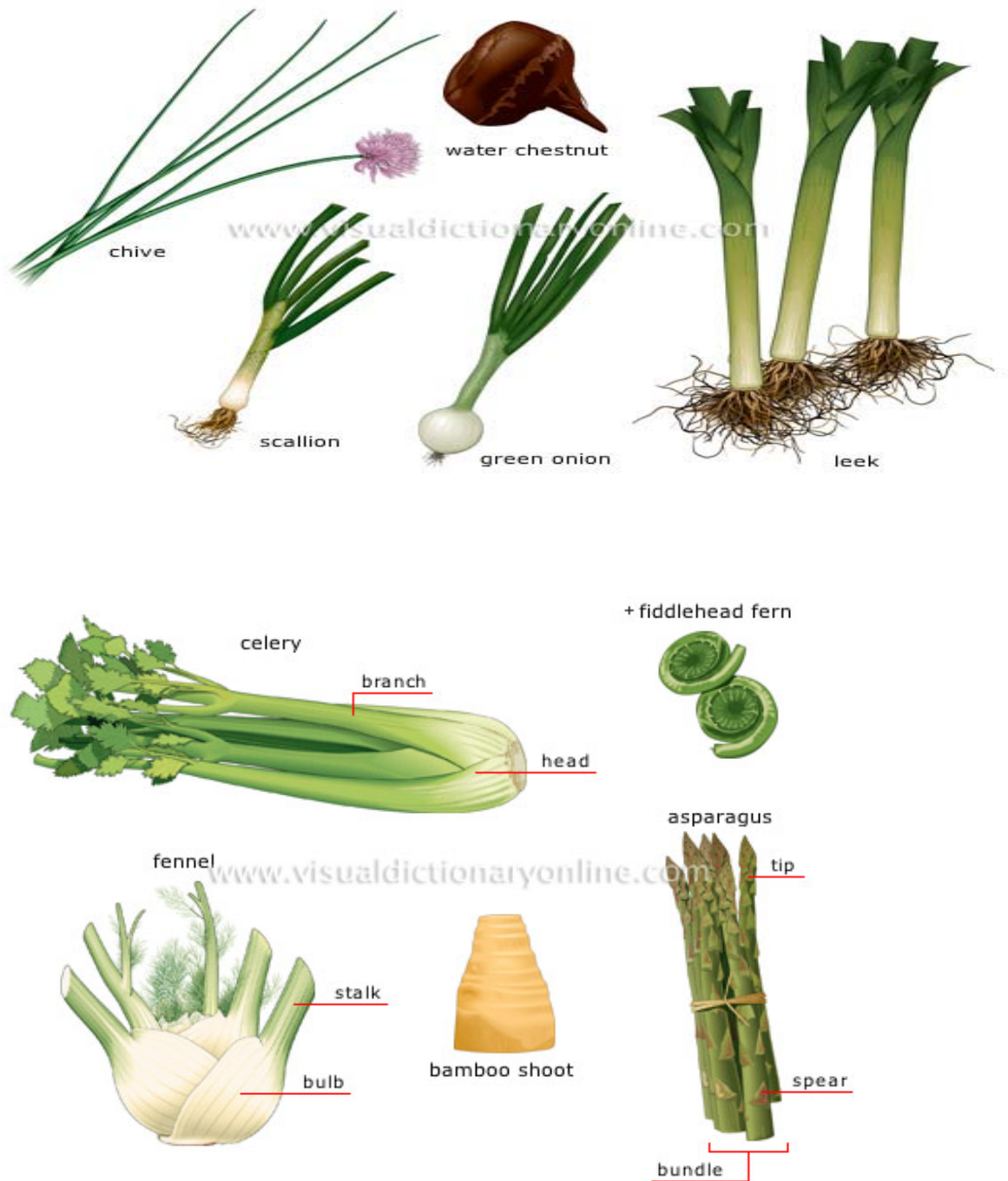
3.....

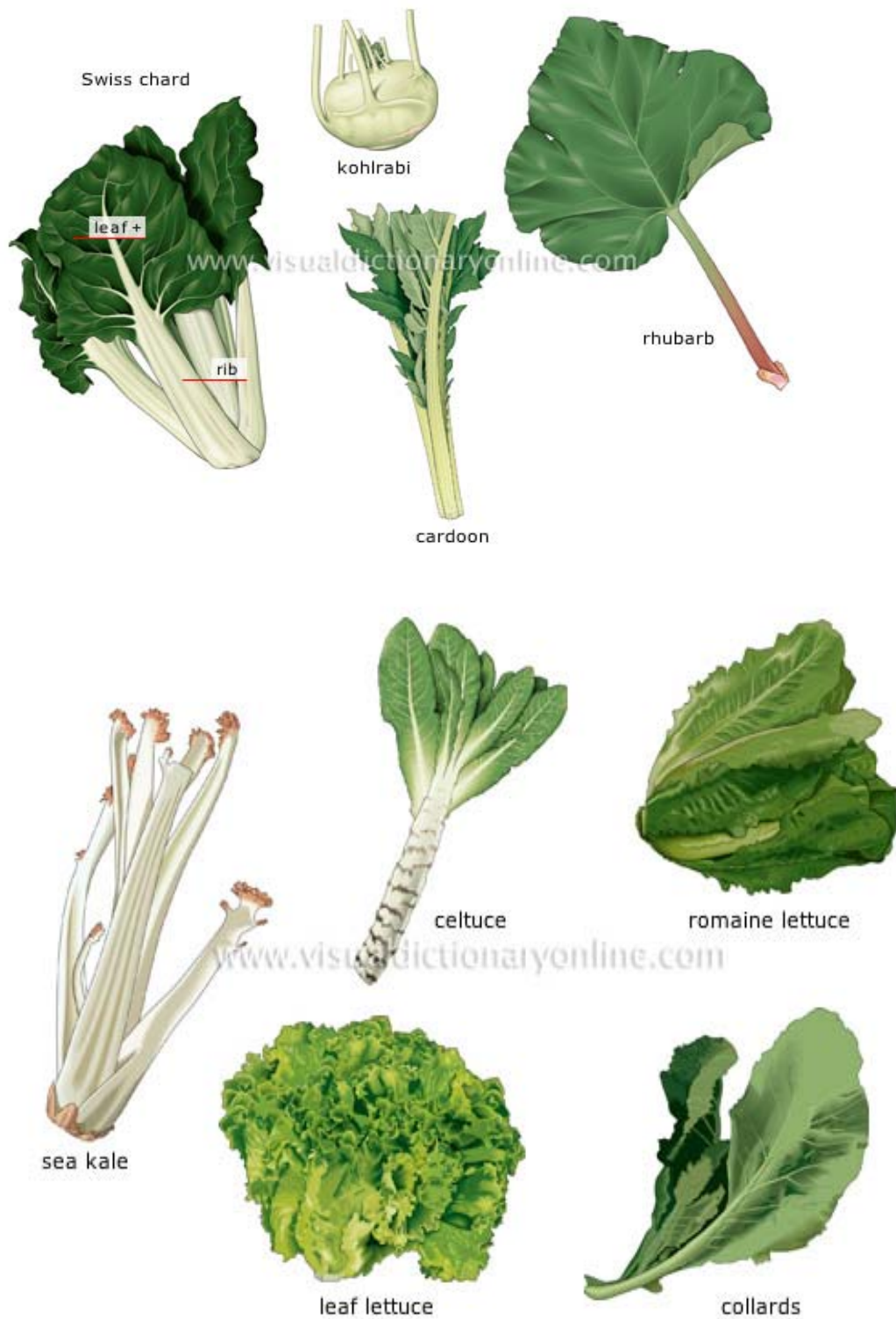
4.....

5.....

V. SUPPLEMENTARY FILES

1. Vegetables







escarole



butterhead lettuce



iceberg lettuce



radicchio



ornamental kale



+ grape leaf



curled kale



Brussels sprouts



red cabbage



white cabbage



celery cabbage



bok choy



green cabbage



savoy cabbage



dandelion



watercress



arugula



purslane

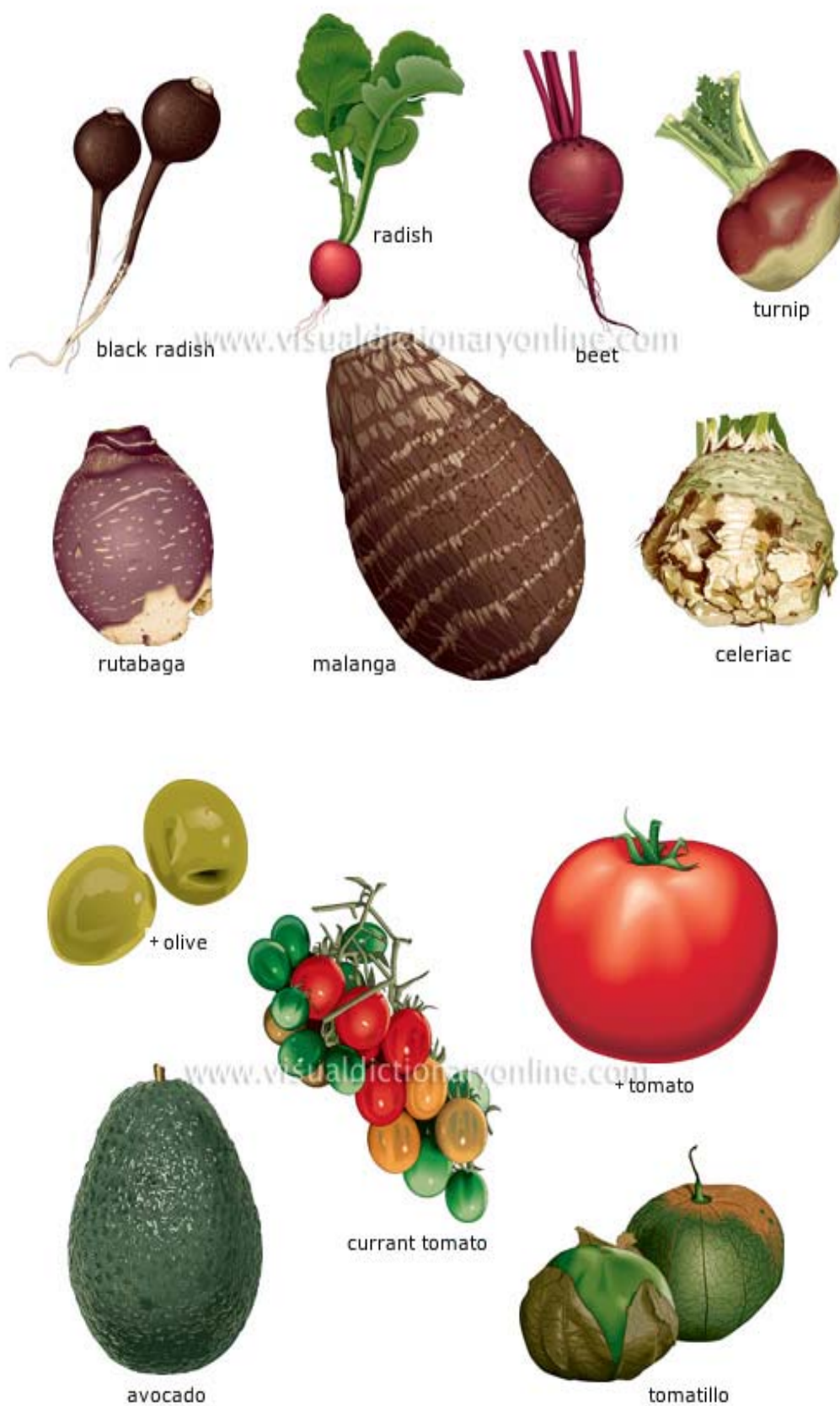


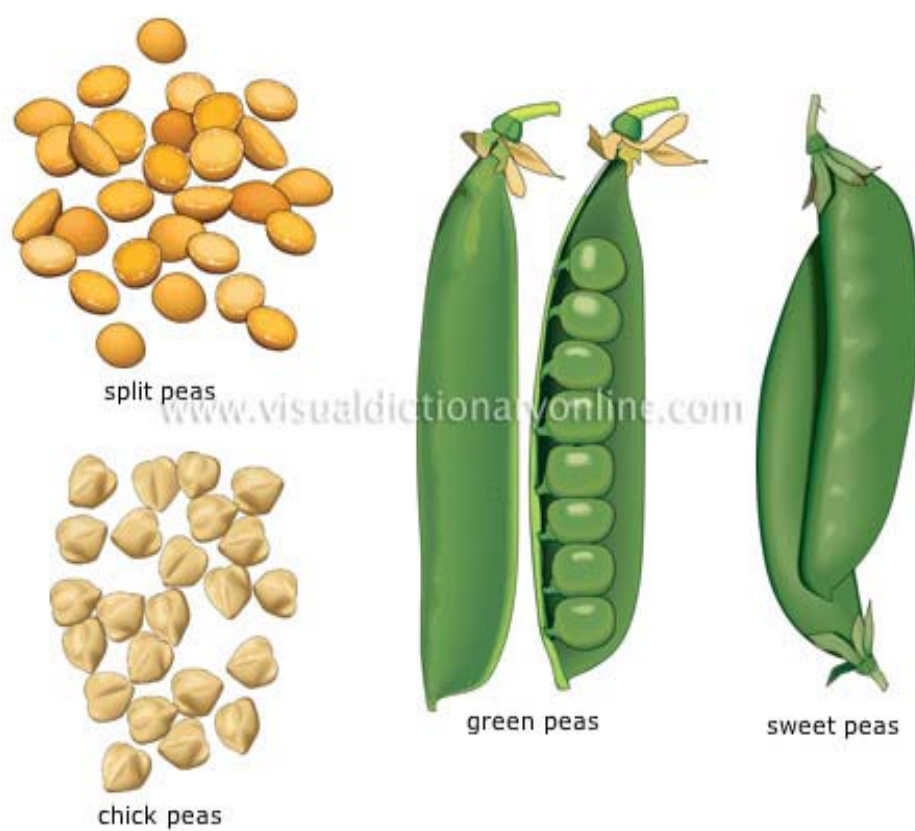
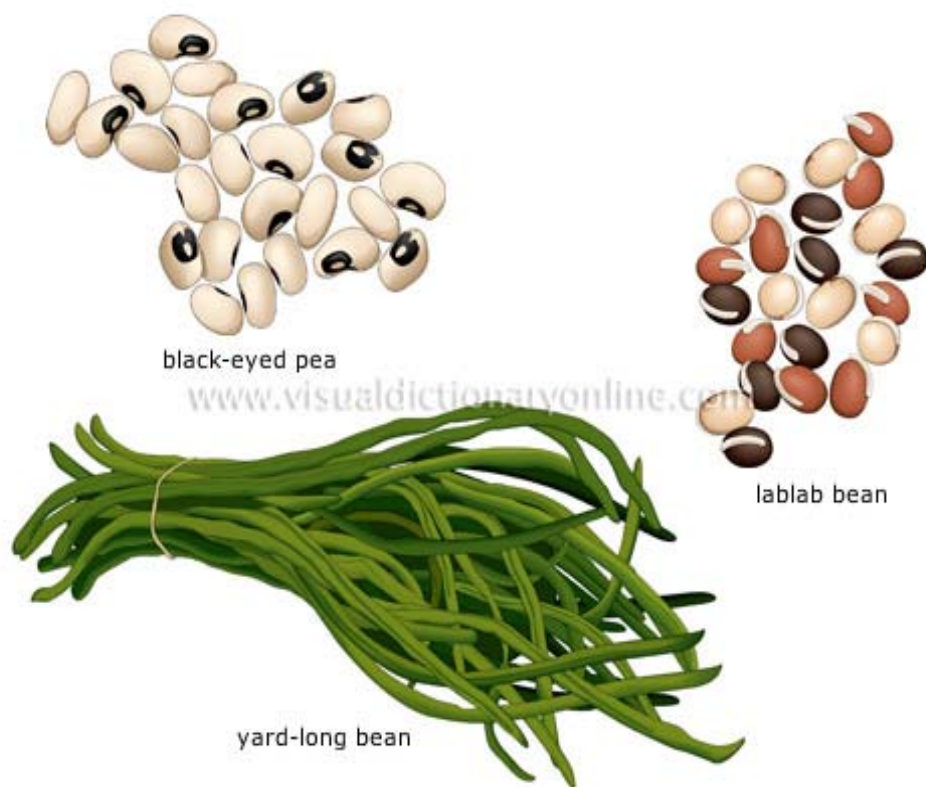
nettle

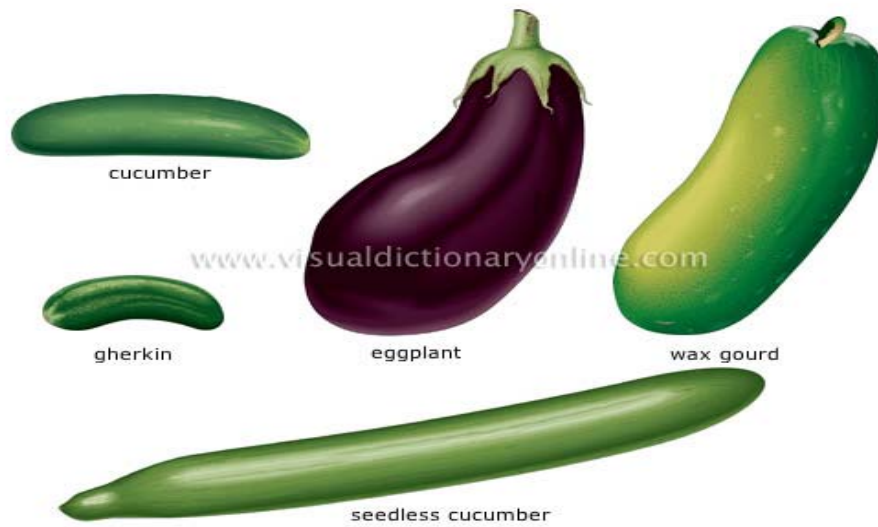


corn salad









2. Fruits



Apricot (*Mơ*)



Sapote (*Hồng xiêm*)



Avocado (*Bơ*)



Almond (*Hạnh nhân*)



Acorn (*Đầu*)



Asian pear (*Lê châu Á*)



Black currant (*Nho đen*)



Citron (*Thanh yên*)



Blueberry (*Dâu xanh*)



Bergamot (*Cam ngọt*)



Blackberry – (*Mâm xôi đen*)



Breadfruit (*Sa kê*)



Lemon (*Chanh vàng*)



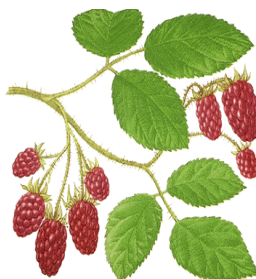
Lime (*Chanh*)



Lychee (*Vải*)



Loquat (*Sơn trà*)



Loganberry = raspberry – (*Mâm xôi (đỏ)*)



Longan (*Nhãn*)



Cranberry (*Cam việt quất*)



Cherry (*Anh đào*)



(Red) Currant (*Lý chua*)



Crap apple (*Táo dại*)



Coconut (*Dừa*)



Cashew (*Đào lộn hột*)



Custard apple (*Na*)



Dragon fruit (*Thanh long*)



Durian (*Sầu riêng*)



Date (*Chà là*)



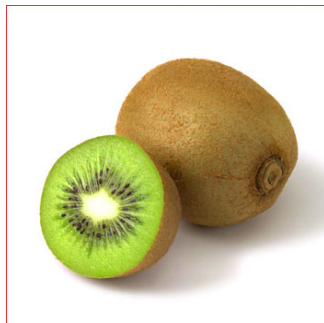
Fig (*Sung*)



Guava (*Ổi*)



Jujube (*Táo ta*)



Kiwi



Orange (*Cam*)



Mango (*Xoài*)



Melon (*Dưa tây*)



Nectarine – (*Xuân đào*)



Persimmon (*Hồng*)



Star fruit (*Khế*)



Pomegranate (*Lựu*)



Pomelo (*Bưởi*)



Prune (*Mận tía*)



Passion fruit (*Lạc tiên*)



Papaya (*Đu đủ*)



Peach (*Đào*)



Plum (*Mận*)

Unit 9: Flowers



I. DIALOGUE

Dialogue 1: **Do you water the bulbs regularly?**

Marry: The tulip bulbs still don't have buds.
Những củ hoa tulip vẫn chưa nảy mầm.

Nam: Do you water the bulbs regularly?
Anh có tưới nước thường xuyên không?

Marry: Yes, I do. I water once at noon and once in the evening.
Có chứ ạ. Tôi tưới cây một lần vào buổi trưa và một lần vào buổi tối.

Nam: You should not water plants at noon and in the evening. You should only water it in the early morning and in the late afternoon.
Anh không nên tưới nước vào buổi trưa và tối. Anh nên tưới lúc sáng sớm và chiều muộn.

Dialogue 2: Should we use some fertilizer?

Boss: There are some spots on leaves and stems of our roses.

Hoa hồng của chúng ta có nhiều chấm trên lá và thân cây.

Nam: Should we use some fertilizer?

Chúng ta có nên dùng phân bón không?

Boss: No, it is only helpful for the plants to grow better. Maybe, there are some caterpillars.

Không, phân bón chỉ giúp cây sinh trưởng nhanh hơn thôi. Có lẽ là có sâu.

Nam: Should we use some pesticide?

Ta có nên dùng thuốc trừ sâu không?

Boss: We don't use pesticide for flowers. It is not good for our health.

Chúng ta không phun thuốc trừ sâu cho hoa. Nó không tốt cho sức khỏe.

II. VOCABULARY

1. Flowers



Camellia



Daffodil



Dahlia



Daisy



Flamingo flower



Lotus



Forget-me-not



Iris



Lilac



Lavender



Poppy



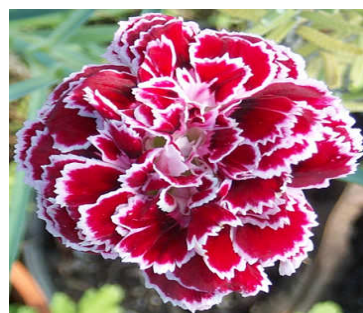
Trumpet



Bluebell



Baby's breath



Carnation

2. The plant's main parts



Bulb (*Củ*)



Leaf (*củ*)



Bud (*mầm*)



Stem / Stalk (*thân*)



Thorn (*gai*)



Root (*rễ*)



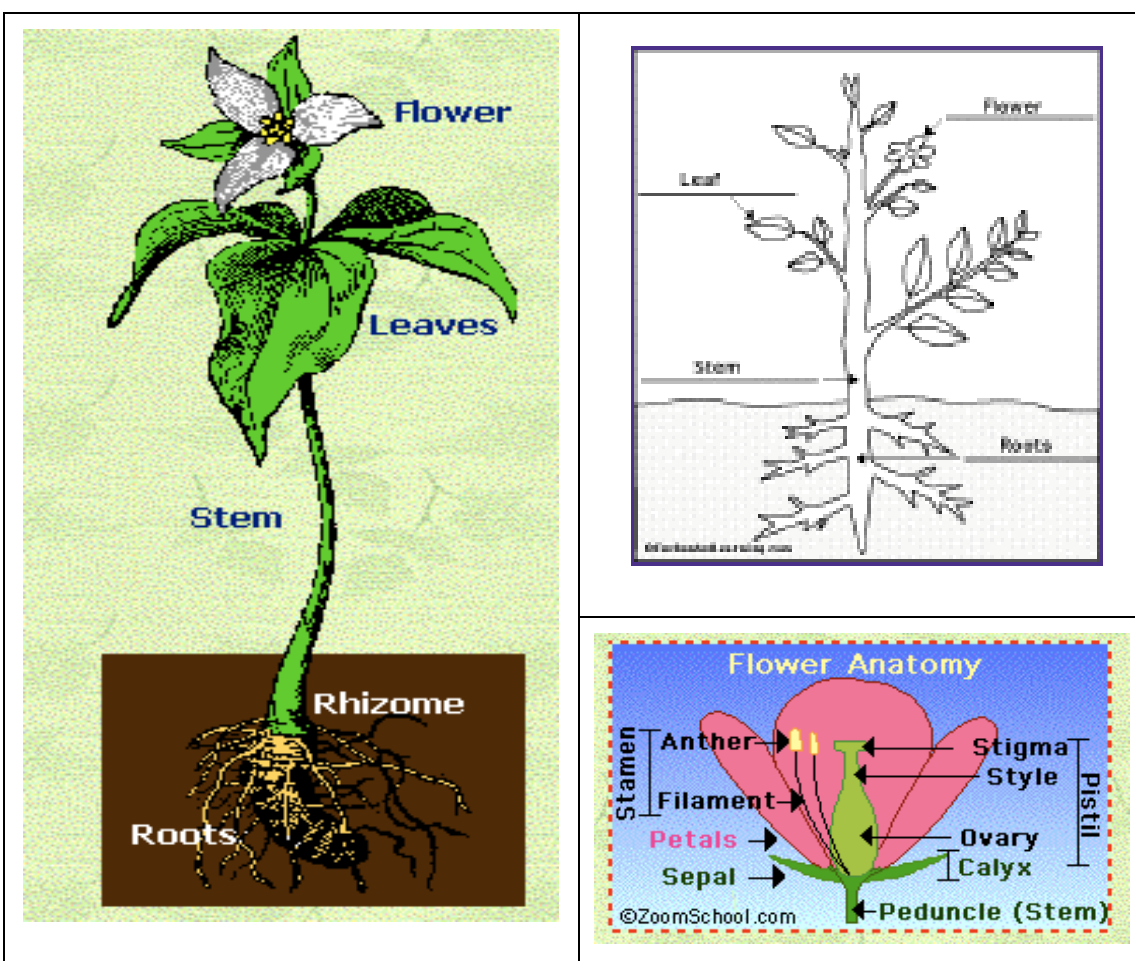
Branch (*cành/ nhánh*)



Twig (*cành nhỏ, nhánh con*)



Blossom (*hoa*)



III. ENGLISH IN USE

1. “Should” – use for asking advice (Động từ “should”- (nên) dùng để hỏi xin và cho lời khuyên)

- Câu khẳng định:**

S + should + V

Example

You should water twice a day

He should

- Câu nghi vấn**

Should + S + V?

Example

- Should I use pesticide?

Yes, you should

- Should I cut it?

No, you shouldn't

- Câu hỏi:**

What should + S + do?

Example

What should I do?

You should use fertilizer

2. Asking and answering about your favourite flower (Hỏi và nói về loài hoa yêu thích)

Ask				Answer		
What kind of flower	do	you	like?	I	like	roses and lilies.
		they	(love?)	We	(love)	
	does	he		They		
		she		he	likes	
				she	(loves)	

IV.PRACTICE

Practice 1: Ghép tên với các loại hoa trong ảnh

1. Gerbera – Carnation – Baby's breath



.....

2. Trumpet flower – Forget-me-not – Orchid



.....

3. Pansy- Daisy – Bluebell



.....

4. Rose- Sun flower- Poppy



.....

Practice 2: Thực hành đoạn hội thoại dưới đây cùng với bạn cùng lớp. Sử dụng các từ cho sẵn

Example:	– What kind of flower/ you/like? – I/ carnation. What/you/like? – I/roses	⇒ What kind of flower do you like? ⇒ I like carnation. What do you like? ⇒ I like rose.
<u>1.</u>	What kind of flower/ she/ like? She / lotus. What /he/like? He/ camellia.	
<u>2.</u>	What/ you/ want/ buy? I /want / buy/ a bouquet of - lilies/please. You/want/ anything else? I/ want/ buy/ some orchids/ too.	
<u>3.</u>	They/ love/ lavender? No/ they/ not. They/ daffodils.	
<u>4.</u>	Jane/love/daisy? No/ she/ not. She /flamingo flower	
<u>5.</u>	Your mother/ like/ sunflower? Yes/she.	

Practice 3: Viết câu đưa ra lời khuyên cho những người dưới đây sử dụng “should” hoặc “should not”

Example: He/pick the flowers in his garden

⇒He should pick the flowers in his garden.

1. She/ weed her garden.
2. Jenny / put a big vase of lavender in her bedroom.

3. We / fertilize the vegetable for it to grow better
4. He /kill the snails in the bush.
5. They / water their garden at noon.
6. You / cut out the leaves of the roses for it to grow buds.
7. You / use too much pesticide.
8. Mr. Larry / kill caterpillars on his vegetable.
9. Danny /do the gardening regularly.
10. They / water the flower in the early morning.

V. SUPPLEMENTARY FILES

Gerbera:	<i>Cúc đồng tiền</i>	Daisy:	<i>Hoa cúc</i>
Carnation:	<i>Hoa cẩm chướng</i>	Bluebell:	<i>Hoa chuông xanh</i>
Baby's breath:	<i>Hoa baby</i>	Camellia:	<i>Hoa trà</i>
Lilac:	<i>Hoa tử đinh hương</i>	Daffodil:	<i>Hoa thủy tiên</i>
Dahlia:	<i>Hoa thược dược</i>	Water Lily:	<i>Hoa súng</i>
Lily :	<i>Hoa ly/ hoa bách hợp</i>	Rose:	<i>Hoa hồng</i>
Trumpet flower:	<i>Hoa loa kèn</i>	Sun flower:	<i>Hoa hướng dương</i>
Forget-me-not:	<i>Hoa lưu ly</i>	Poppy:	<i>Hoa anh túc</i>
Orchid:	<i>Hoa phong lan</i>	Bird of paradise:	<i>Hoa thiên điều</i>
Flamingo flower:	<i>Hoa môn</i>	Yucca:	<i>Hoa ngọc giá</i>
Cockcomb flower:	<i>Hoa mào gà</i>	Queen of the night:	<i>Hoa quỳnh</i>
Iris:	<i>Hoa diên vĩ</i>	Nasturtium:	<i>Hoa sen cạn</i>

Lotus:	<i>Hoa sen</i>	Paeonia:	<i>Hoa mẫu đơn</i>
Lavender:	<i>Hoa oải hương</i>	Geranium:	<i>Hoa phong lữ</i>
Dandelion:	<i>Hoa bồ công anh</i>	Lily of the valley:	<i>Huệ chuông trắng</i>
Pansy:	<i>Hoa phăng-xê</i>	Oleander flower:	<i>Hoa trúc đào</i>

Unit 10 : Animals



I. DIALOGUE

Dialogue 1: **Do you know where my donkey is?**

Jack: Do you know where my monkey is?
Anh có biết con lừa của tôi ở đâu không ?

Nam: There is a donkey over there.
Có một con lừa ở đằng kia kìa.

Jack: Thank you very much!
Cảm ơn anh nhiều lắm!

Dialogue 2: **What are you doing?**

Jack: What are you doing, Minh?
Anh đang làm gì vậy Minh?

Nam: I am feeding the horses.
Tôi đang cho mấy con ngựa ăn.

Jack: Do you need help?
Anh có cần giúp đỡ không ?

Nam: Thank you very much!
Cảm ơn anh rất nhiều!

II. VOCABULARY



Chick



Goat



Rooster



Pig



Calf



Donkey



Turkey



Cow



Horse

III. ENGLISH IN USE

1. Taking care of animals (*Chăm sóc động vật*)

Feed the animals:

Cho động vật ăn

Walk ... (the cows) to the field:

Dắt ... (những con bò) đi ra ngoài cánh đồng

Check the temperature:

Kiểm tra nhiệt độ

Wash ... (the pigs):

Tắm ... (những con lợn)

Example

- How do you feed them?

Anh cho chúng ăn như thế nào?

- I feed them three times a day, using the foods that you told me.
Tôi cho chúng ăn ba lần một ngày, dùng thức ăn mà ông dặn
- Do you often wash the pigsty?
Thế anh có thường xuyên tắm cho chúng không?

2. Talking about animal diseases (Nói về các bệnh thường gặp ở động vật)

“S + is/ are + adjective.”	Example: - The cow is sick <i>Con bò bị ốm</i>
“S + have/ has + noun phrase.”	Example: - The cow has high temperature. <i>Con bò bị sốt cao.</i> - The dog has rabies disease <i>Con chó bị bệnh dại</i>

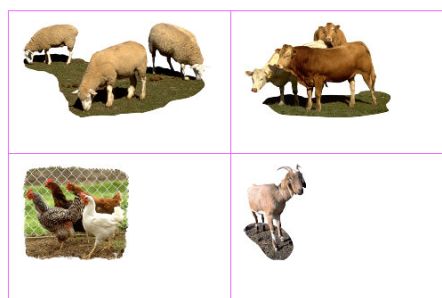
IV. PRACTICE

Practice 1: Đánh dấu vào con vật phù hợp với nghĩa của các từ đã cho

1 rooster



2 cattle



3 colt



4 horse



5 turkey



6 calf



7 donkey



8 goat



9 lamb



10 hen



Practice 2: Điền từ còn thiếu vào đoạn hội thoại

How are our cows?

Farmer: _____ haven't eaten anything since last night.

Thưa ông, _____ không ăn gì từ tối hôm qua.

Boss: Did you check their _____?

Thế cậu đã kiểm tra _____ của chúng chưa?

Farmer: I did, sir. But it was just a bit higher than normal. I think we need a veterinary.

Tôi đã làm thưa ông chủ. Nhưng chỉ cao hơn bình thường một chút thôi.

Tôi nghĩ là chúng ta cần gọi bác sĩ thú ý.

Boss: Take me to those cows, and then I will consider calling a _____.
Đưa ta tới đó, rồi sau sẽ cân nhắc để gọi một _____.

How are our pigs?

Boss: How do you _____ our pigs?
Anh cho chúng ăn như thế nào?

An: I feed them three times a day, using the foods that you told me.
Tôi cho chúng ăn ba lần một ngày, dùng thức ăn mà ông dặn

Boss: Good. Do you often _____?
Tốt lắm. Thế anh có thường xuyên tắm cho chúng không?

An: I wash the pigsty and pigs every day.
Tôi rửa chuồng và tắm cho chúng hàng ngày.

Boss: Very good. Keep doing so.
Rất tốt. Cứ tiếp tục thế nhé.

Practice 3: *Luyện tập các tình huống có thể xảy ra trên nông trại theo như các ví dụ đã cho*

Practice 4: *Làm việc theo cặp hoặc theo nhóm và tự tạo các đoạn hội thoại theo như mẫu đã biết*

V. SUPPLEMENTARY FILES

Dog(s):	Con chó	Pheasant(s):	Con gà lôi
Donkey:	Con lừa	Pigeon(s):	Con chim bồ câu
Goat(s):	Con dê	Ant(s):	Con kiến
Horse(s):	Con ngựa	Bee(s):	Con ong
Pig(s):	Con lợn	Duck(s)	Con vịt

Chicken(s): *Con gà*

Fly (Flies): *Con ruồi*

Fox (es): *Con sói*

Squirrel(s): *Con sóc*

Hedgehog(s): *Con nhím*

Stoat(s): *Con chồn*

Otter(s): *Con rái cá*

Butterfly: *Con bướm*
Butterflies

Mouse: *Con chuột*
(Mice)

Goose: *Con ngỗng*
(Geese)

Rabbit(s): *Con thỏ*

Dragonfly *Con chuồn chuồn*
(Dragonflies):

Unit 11: Farming work



I. DIALOGUE

Dialogue 1: What do I have to do?

- Nam:** Boss, what do we have to do this morning?
Thưa ông chúng tôi sẽ phải làm gì trong buổi sáng ngày hôm nay ạ?
- Boss:** Today we will plant potatoes. Let's plough first.
Hôm nay chúng ta sẽ trồng khoai tây. Trước tiên hãy cày đất lên đã.
- Nam:** Should I make some cuts?
Có nên lên luống để trồng không ạ
- Boss:** Certainly. Remember to do it before planting.
Tất nhiên rồi. Nhớ lên luống trước khi trồng nhé.
- Nam:** I see. I will start right now.
Tôi hiểu rồi ạ. Tôi sẽ bắt đầu ngay bây giờ.

Dialogue 2: We can harvest our roses on Monday?

- Nam:** Our roses grow very fast.
Hoa hồng phát triển rất nhanh
- Boss:** Very good. When can we harvest?
Rất tốt. Khi nào thì chúng ta có thể thu hoạch?

Nam: Next Monday is the best.

Thứ hai tới thu hoạch là tốt nhất đấy ạ.

Boss: Ok. Ask other farmers to prepare for the harvesting day.

Ok. Bảo những người khác chuẩn bị cho ngày thu hoạch đi nhé.

II. VOCABULARY



Water



Dig



Sow



Spray



Sprout



Plant



Harvest



Hoe



Weed



Collect flowers (*Thu hoạch hoa*)



Plant potatoes (*Trồng khoai tây*)



Tending Strawberries in Israel (*Chăm sóc dâu tây tại Israel*)



Growing vegetables in a glasshouse (*Trồng rau trong nhà kính*)



Harvest pepper in glasshouse (*Thu hoạch ớt trong nhà kính*)

III. ENGLISH IN USE

1. Asking about work (*Hỏi về công việc phải làm*)

- What do I have to do?
 - You have to.....
- What should I do?
 - You should.....

Example 1

A: What do I have to do?

B: You have to sow the seeds.

Example 2

A: What should I do?

B: You should water the flower everyday.

2. Describing about farming daily activities (Miêu tả hoạt động thường ngày ở nông trại.)

In the morning	I	often	grow vegetables
In the afternoon	we	usually	plant flowers
In the evening		always	sow the seeds

Example:

In the morning I often water the flowers.

IV. PRACTICE

Practice 1: Hãy quan sát những bức tranh dưới đây và gắn nó với một động từ miêu tả công việc mà bạn nghĩ là mình nên làm trong mỗi trường hợp trong tranh:

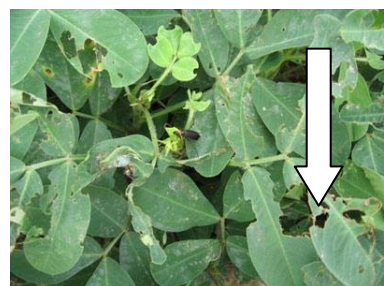
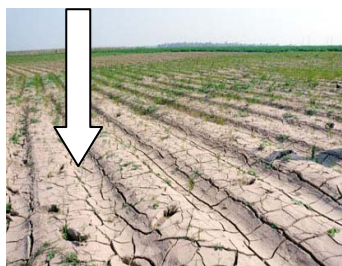
Fertilize

Water

Spray

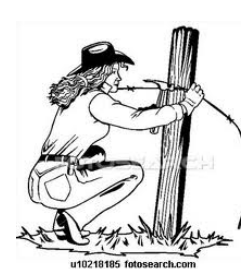
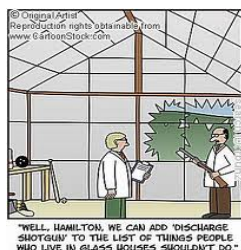
Weed

Harvest



Practice 2: Tìm các từ chỉ hoạt động của người/ của cây trong ô phía dưới tương ứng với từng bức tranh.

Sprinkle grow plant water dig pour sow hoe weed
 sprout fertilize cultivate spray harvest (make) a glass house
 (make) fence



Practice 3: Sắp xếp lại các từ sau theo đúng chu trình trồng và thu hoạch 1 loại cây:

Grow Plow Water Sprout Harvest Sow Sprout

1.

2.

3.

4.

5.

6.

Practice 4: Làm việc theo từng cặp thực hành nói về những việc bạn làm thường ngày ở nông trại:

Example: A: What do you often do in the morning?

B: I water the flowers.

V. SUPPLEMENTARY FILES

Sprinkle:	Rắc, rải	Pour:	Rót, đổ
Cultivate:	Cày, xới	Dig:	Đào hố
Make a glass house:	Làm nhà kính	Plant:	Trồng
Make fence:	Làm hàng rào	Fertilize:	Bón phân
Feed:	Chăn, nuôi	Tend:	Chăm sóc
Plough:	Cày	Fence:	Hàng rào

Unit 12: Farming tools



I. DIALOGUE

Dialogue 1: I need a shovel

Nam: What's that?

Đó là cái gì vậy?

Boss: It's a shovel. I use a shovel to dig holes.

Nó là cái xẻng. Tôi dùng xẻng đào hố.

Nam: Do you need any help?

Anh có cần giúp gì không?

Boss: Yes, I need a watering can to water the trees. Can you give it to me?

Có, tôi cần một cái bình tưới để tưới nước cho cây. Anh đưa nó cho tôi được không?

Nam: Of course. Here you are

Tất nhiên rồi. Của anh đây.

Dialogue 2: This machine is out of order!

Nam: This seeding machine is out of order, sir.

Thưa ông chiếc máy gieo hạt này bị hỏng.

Boss: Have you checked it carefully?

Anh đã kiểm tra cẩn thận chưa?

Nam: I've checked very carefully. It seems that the gasoline is stopped-up.
Tôi đã kiểm tra rất cẩn thận rồi. Hình như nó bị tắc dầu.

Boss: Ok. I will call a mechanic tomorrow.
Được rồi mai tôi sẽ gọi thợ đến sửa.

Nam: But we need it to sow the tomato seeds tomorrow morning, sir.
Thưa ông nhưng chúng tôi cần nó để gieo hạt cà chua vào sáng mai.

Boss: Alright. I will ask him to come here this afternoon.
Được rồi, tôi sẽ bảo anh ấy đến đây chiều nay.

Dialogue 3: I couldn't find my tool!

Nam: Tom, help me to take the weeding machine here, please. I need to weed the grape field.
Tom, làm ơn lấy giúp tôi cái máy làm cỏ lại đây. Tôi cần làm cỏ cho vườn nho.

Tom: I found it but it disappeared.
Tôi tìm rồi nhưng không thấy đâu cả.

Nam: Ah, Nam uses it to weed the potato field today. So we will fertilize first.
À, Nam dùng nó để làm cỏ cho cánh đồng khoai tây rồi. Chúng ta bón phân trước vậy.

Tom: Ok, I will take the fertilizing machine here.
Được rồi. Tôi sẽ mang máy bón phân đến đây.

II. VOCABULARY



Tractor



Hoe



Lawn-mower



Green house



Rake



Cart



Watering can



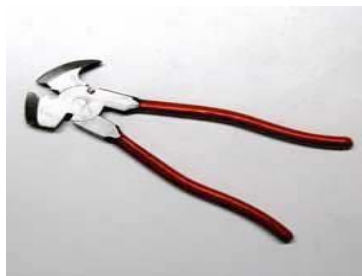
Basket



Scythe



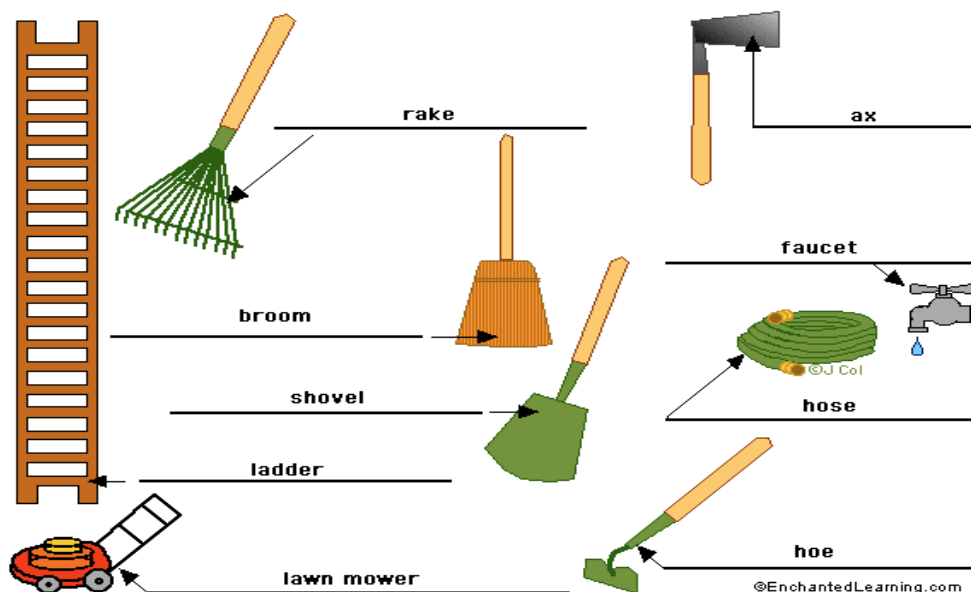
Drill



Fence pliers



Fix spanner



Pivot spary (Máy phun/
tưới quay tròn)



Fertilizing machine (Máy
bón phân)



Seeding machine
(Máy gieo hạt)



Cucumber harvesting
machine (Máy thu hoạch
dưa chuột)



Grape harvesting machine
(Máy thu hoạch nho)



Rice harvesting machine
(Máy thu hoạch lúa)



Potato harvesting machine
(Máy thu hoạch khoai tây)



Wheat harvesting machine
(Máy thu hoạch lúa mì)



Weeding machine
(Máy nhổ cỏ)



Cabbage harvesting machine (Máy thu hoạch bắp cải)



Combine (Máy gặt & đập)

III. ENGLISH IN USE

1. Bạn dùng công cụ này để làm gì?

What do you use it for?

2. Tôi dùng nó để....

I use it to...

Example: I use it to plough/ water/ harvest ...

I use a shovel to dig holes.

3. Tôi cần nó để

I need it to

Example: I need it to sow the seeds.

IV. PRACTICE

Practice 1: Chọn đáp án đúng nhất để điền vào chỗ trống trong các câu sau

1. I dig a hole. I need a _____.

a.  Water can

b. Tractor

c.  Shovel

d.  Rake

2. I harvest rice. I need a _____.

a.  Shovel

b.  Cart

c.  Watering can

d.  Plow

3. I water flower. I need a _____.

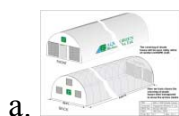
a.  Watering can

b.  Rake

c.  Cart

d.  Lawn-mower

4. I cultivate. I need a _____.



a. Green house



b. Tractor



c. Hoe



d. Plow

5. I plan a tree. I need a _____



a. Hoe



b. Tractor

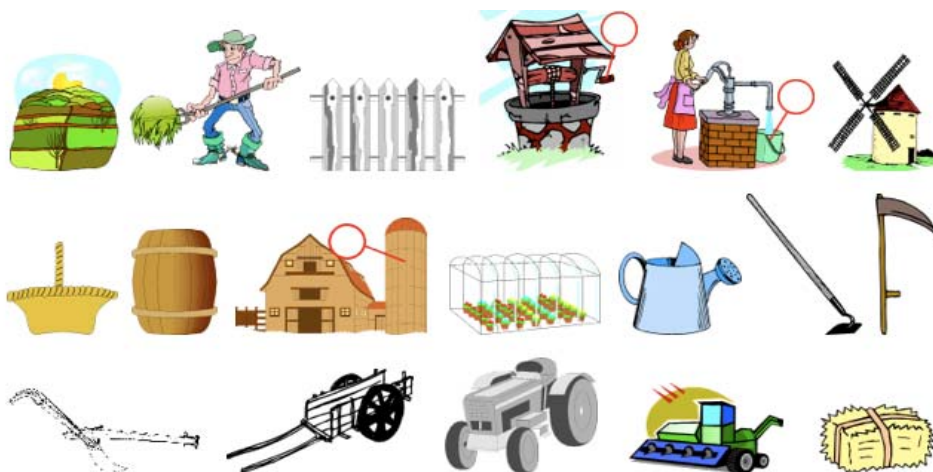


c. Rake



d. Cart

Practice 2: Xem các bức tranh sau



1. Hỏi và trả lời về các nông cụ trong bức tranh trên

Example: A: *What is this?*

B: *It is a hoe.*

2. Đặt câu, sử dụng những nông cụ trên và cấu trúc:

“This is _____ and I need _____.”

(Đây là _____ và tôi cần _____.)

Example: This is a watering can, and I need a hoe.

Practice 3: *Thực hành đoạn hội thoại sau đây chú ý dùng các cặp động từ và danh từ thích hợp*

Peter: What's that?

Tom: It's a _____. I use it to _____.

V. SUPPLEMENTARY FILES

Ax: *Cái rìu*

Hay: *Bó cỏ khô*

Faucet: *Vòi nước*

Field: *Cánh đồng*

Ladder: *Cái thang*

Barrel: *Cái thùng*

Hose: *Ống nước*

Fence: *Hàng rào*

Pump: *Bơm nước*

Windmill: *Cối xay gió*

Barn: *Kho thóc*

Broom: *Cái chổi*

Well: *Cái giếng*

Farmer: *Người nông dân*

PHỤ LỤC 1

MỘT SỐ ĐIỂM SO SÁNH VỀ NGỮ PHÁP GIỮA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

I. Những điểm chung

1. Thành phần câu: Tiếng Anh và tiếng Việt có cùng loại hình đối với thành phần câu, đó là loại hình: S V O, có nghĩa là trong một câu bình thường (không đánh dấu), thứ tự các thành phần câu được sắp xếp như sau:

S (subject: chủ ngữ) – V (verb: động từ) – O (object: bổ ngữ)

Ví dụ: Tôi **nhìn** anh ấy và I **see** him.

S V O S V O

2. Quan điểm trong ngôn ngữ tiếng Anh cũng như trong tiếng Việt là tính từ nào có tác dụng bổ nghĩa mạnh nhất, trực tiếp nhất, dễ thấy nhất thì có vị trí gần với danh từ nhất (cùng về khoảng cách với danh từ chính nhưng ngược chiều nhau, tiếng Anh thì gần từ phía bên trái, còn tiếng Việt thì gần từ phía bên phải).

Ví dụ: A kind, tall and healthy student → Một sinh viên khoẻ mạnh, cao và tốt tính.

II. Một số điểm khác biệt cơ bản

TIẾNG VIỆT	TIẾNG ANH
1. Loại hình ngôn ngữ	
Loại hình ngôn ngữ đơn, không biến hình, ý nghĩa ngôn ngữ nằm ở ngoài từ	Loại hình ngôn ngữ chấp dính, biến hình
<u>Ví dụ:</u> Tôi nhìn anh ấy và Anh ấy nhìn tôi	<u>Ví dụ:</u> I see him, he sees me.

2. Trật tự định tố trong danh ngữ: Đây cũng là điểm khác biệt LỚN NHẤT giữa tiếng Anh và tiếng Việt.	
Danh từ đứng trước tính từ. <u>Ví dụ:</u> Quả táo đỏ Chiếc bút xanh	Tính từ đứng trước danh từ <u>Ví dụ:</u> Red apple Green pen
3. Trật tự từ của định ngữ	
Trong ngôn ngữ, ngữ pháp có tính linh động cao, không chặt chẽ (không chia theo thì, theo thể giống)	Ngôn ngữ, ngữ pháp có tính chặt chẽ, mang tính phân tích, gồm: Danh từ số nhiều: thêm – s: books, boxes... Động từ ngôi 3 số ít thêm – s: he talks, she goes... Hiện tại tiếp diễn: thêm – ing: I am learning English. Quá khứ: thêm – ed: John worked yesterday
4. Đại từ	
Đại từ là phần dễ bị nhầm lẫn nhất trong tiếng Việt trong ngữ cảnh có giống và mối quan hệ giữa các thành viên. <u>Ví dụ:</u> Đại từ nhân xưng Tôi /tớ/mình/con/cháu/em/anh/chị/ông/bà: ngôi thứ 1 số ít	Đại từ trong tiếng Anh không phức tạp. <u>Ví dụ:</u> Đại từ nhân xưng I: ngôi thứ 1 số ít We: ngôi thứ 1 số nhiều You : ngôi thứ 2 (số ít+ số nhiều)

Chúng tôi/chúng ta/chúng mình: ngôi thứ 1 số nhiều Bạn/các bạn/các ông/các bà/các anh/các chị: ngôi thứ 2 số nhiều Anh ta/cô ta/bà ta/nó: ngôi thứ 3 số ít Họ/các bạn ấy/các ông ấy/các bà ấy: ngôi thứ 3 số nhiều	She/he/it : ngôi thứ 3 số ít We/you/they: ngôi thứ 3 số nhiều
5. Động từ	
Trong tiếng Việt động từ không thay đổi theo chủ ngữ hay thì. <u>Ví dụ:</u> Tôi ăn cơm Tôi đã ăn cơm Tôi sẽ ăn cơm. Họ ăn cơm.	Trong tiếng Anh động từ thay đổi theo chủ ngữ hay và thì. <u>Ví dụ:</u> I eat fish everyday. She eats fish. Yesterday I ate fish. I'm eating fish at the moment.

PHỤ LỤC 2

PHÂN BỐ THỜI LƯỢNG GIẢNG DẠY THAM KHẢO

Tên và nội dung bài học		Số tiết (dự kiến)
Giới thiệu	Bảng chữ cái, số và ngày tháng năm	10
Unit 1	Greetings and Introductions	15
Unit 2	Family	10
Unit 3	Accommodation	10
Unit 4	Daily life	10
Ôn tập	Cách chào hỏi, gia đình, nhà cửa và đời sống thường nhật	10
Unit 5	Transportation	10
Unit 6	Services	40
Unit 7	Emergencies	30
Ôn tập	Dịch vụ và các tình huống khẩn cấp	20
Unit 8	Vegetables and fruits	15
Unit 9	Flowers	15
Unit 10	Animals	15
Ôn tập	Các loại rau củ, hoa và động vật; các mẫu câu liên quan	20
Unit 11	Farming works	20
Unit 12	Farming tools	20
Ôn tập	Công việc trên trang trại và các nông cụ	20
Ôn tập	- Các mẫu hội thoại giao tiếp cơ bản - Các mẫu hội thoại giao tiếp trong môn trường làm việc (trang trại)	10
Tổng số tiết		300

*** Tùy thuộc vào mức độ tiếp thu và thời gian cho phép với từng nhóm học viên, giáo viên có thể có những điều chỉnh linh hoạt trong quá trình giảng dạy thực tế.

PHỤ LỤC 3

STATE OF ISRAEL

(Về đất nước Israel)





National flag (Quốc kỳ)



Emblem (Biểu tượng)

Capital (Thủ đô):	Jerusalem
Government (Chính phủ):	President: Shimon Peres Prime Minister: Benjamin Netanyahu a three-tier court system
Official language(s) (Ngôn ngữ chính):	Hebrew, Arabic
Ethnic groups (Dân tộc):	75.5% Jewish & 20.3% Arab
Independence Declaration (Ngày độc lập):	May 14, 1948
Area (Diện tích):	20,770 / 22,072 km
Population (Dân số):	7,653,600(95th) estimated in 2010 (ước tính năm 2010)
Calling code (Mã):	+972
Religion (Tôn giáo):	55% "traditional" 20% "secular Jews" 17% "Religious Zionists" 8% "Haredi Jews" 5% the ultra-Orthodox, or Haredim